

- 1 一語文〔1ごぶん〕  
 幼児が一つの単語で意思を伝えるようになる発達過程  
 ⇒二語文 ⇒多語文  
 bập bẹ tiếng một
- 2 一価不飽和脂肪酸〔1か ふほうわ しぼうさん〕  
 不飽和脂肪酸の一つ オリーブ油や菜種油などに多く含まれる  
 ⇔飽和脂肪酸 ⇔多価不飽和脂肪酸  
 axit béo không bão hòa đơn tri
- 3 一酸化炭素〔1さんか たんそ〕  
 不完全燃焼などで起こる大気汚染物質 細胞の酸素欠乏を起こす  
 các bon monoxit (CO)
- 4 二語文〔2ごぶん〕  
 一語文の後に幼児に現れる言語発達過程 2つの語を組み合わせて文を作る  
 ⇒一語文  
 ghép được hai từ thành câu
- 5 二者間契約〔2しゃかん けいやく〕  
 消費者が販売会社に対して直接代金を分割払いする方法  
 ⇔三者間契約  
 hợp đồng 2 bên
- 6 二糖類〔2とうるい〕  
 炭水化物の内、単糖類が二つ結合した、甘みがあり、吸収されやすいもの しょ糖・麦芽糖・乳糖など  
 ⇔単糖類 ⇔多糖類  
 đường đôi disaccharide
- 7 三原組織〔3げん そしき〕  
 織物の糸の組み合わせ方の基本 平織・斜文織(綾織)、朱子織  
 ⇒平織 ⇒斜文織 ⇒綾織 ⇒朱子織  
 ba loại hàng dệt cơ bản (dệt ngang, dệt chéo, xa tanh)
- 8 三者間契約〔3しゃかん けいやく〕  
 クレジット会社が販売業者に代金を立て替え払いし、消費者はクレジット会社に利子を含めた代金を払う方法  
 ⇔二者間契約  
 hợp đồng 3 bên
- 9 3色食品群〔3しょく しょくひんぐん〕  
 食品分類の一種 血や肉を作る赤群(魚・肉・豆類・乳・卵)・力や体温となる黄群(穀物・砂糖・いも類・油脂)・からだの調子をよくする緑群(緑黄色野菜・淡色野菜・海藻・きのこ)  
 ⇒食品群  
 nhóm thực phẩm 3 màu ; nhóm màu đỏ là nguồn máu và thịt(cá, thịt, đậu, sữa, trứng ),  
 nhóm màu vàng là nguồn sức lực và thân nhiệt (ngũ cốc, đường, khoai, dầu mỡ),  
 nhóm màu xanh là nguồn điều khiển sức khỏe (rau xanh đậm, rau xanh nhạt, rong biển, nấm)
- 10 4R〔4R〕  
 Refuse(リフューズ)抑制・断る、Reduce(リデュース)削減、Reuse(リユース)再利用、Recycle(リサイクル)再資源の頭文字 環境問題を考えるための4つのスローガン  
 ⇒リフューズ ⇒リデュース ⇒リユース ⇒リサイクル  
 bốn chữ R (từ chối, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế)
- 11 4つの食品群〔4つの しょくひんぐん〕

食品分類の一種 乳・乳製品・卵の1群、魚介・肉・豆・豆製品の2群、緑黄色野菜・淡色野菜・くだもの・いも類の3群、穀類・砂糖・油脂の4群

⇒食品群

bốn nhóm thực phẩm (phân loại thực phẩm theo 4 nhóm) ; nhóm (1 gồm sữa, trứng, nhóm 2 gồm hải sản, thịt, đậu, nhóm 3 gồm rau xanh đậm, rau xanh nhạt, hoa quả, khoai, nhóm 4 gồm ngũ cốc, đường, dầu mỡ)

## 12 五大栄養素〔5だい えいようそ〕

食品に必要な5種類の栄養素 炭水化物・脂質・たんぱく質・無機質・ビタミン

⇒栄養素

năm chất dinh dưỡng cần thiết

## 13 五つの責任〔5つのせきにん〕

国際消費者機構が定める5つの責任(批判的意識・自己主張と行動・社会的関心・環境への自覚・連帯)

=消費者の5つの責任 ⇔ 8つの権利

năm trách nhiệm

## 14 6つの基礎食品群〔6つのきそしょくひんぐん〕

食品分類の一種 魚・肉・卵・大豆・大豆製品の1群、牛乳・乳製品・小魚・海藻の2群、緑黄色野菜の3群、淡色野菜の4群、穀類・いも類・砂糖の5群、油脂の6群

⇒食品群 =6つの食品群

sáu nhóm thực phẩm cơ bản

## 15 6つの食品群〔6つのしょくひんぐん〕

食品分類の一種 魚・肉・卵・大豆・大豆製品の1群、牛乳・乳製品・小魚・海藻の2群、緑黄色野菜の3群、淡色野菜の4群、穀類・いも類・砂糖の5群、油脂の6群

=6つの基礎食品群

sáu nhóm thực phẩm cơ bản

## 16 八つの権利〔8つのけんり〕

国際消費者機構が定める8つの権利(安全の権利・知らされる権利・選ぶ権利・意見を反映させる権利・救済される権利・消費者教育を受ける権利・健全な環境の中で働き生活する権利・生活の基本的ニーズが保障される権利)

=消費者の8つの権利 ⇔ 5つの責任

tám quyền lợi

## 17 BMI〔bmi〕

体格指数 やせ、または肥満の程度を示す指標 体重(kg)÷身長(m)の2乗で算出する

=標準体重

chỉ số khối cơ thể BMI

## 18 CI〔ci〕

商品テスト情報の交換、共同テストの推進を主な目的として、1960年に設立された消費者団体の国際組織 CI

=国際消費者機構

tổ chức người tiêu dùng quốc tế

## 19 DEWKS〔dewks〕

子どもを持つ共働き夫婦 Double Employed with Kids の略

=デュークス

cả hai vợ chồng đi làm có con

## 20 DHA〔dha〕

ドコサヘキサエン酸 魚の油に含まれ、記憶力回復、視力回復などの効果がある

=ドコサヘキサエン酸

axit béo Omega-3, axit docosahexaenoic, DHA

- 21 **DINKS** [dinks]  
子どもを持たない共働き夫婦 Double Income No Kids の略  
=デインクス  
cả hai vợ chồng đi làm không có con
- 22 **DK** [dk]  
食寝分離の考えから生まれた、調理・食事の目的だけに機能を絞った部屋  
=ダイニングキッチン  
phòng ăn và bếp
- 23 **DV** [dv]  
夫婦や恋人の関係で男性が女性に暴力をふるうこと  
=ドメスティック・バイオレンス  
bạo lực trong gia đình, bạo hành gia đình
- 24 **DV法** [dv ほう]  
配偶者に対する暴力を防いだり、被害者を保護するための法律 2001年  
=DV防止法  
luật phòng chống bạo lực trong gia đình
- 25 **DV防止法** [dv ぼうし ほう]  
配偶者に対する暴力を防いだり、被害者を保護するための法律 2001年  
⇒ドメスティック・バイオレンス =DV法  
luật phòng chống bạo lực trong gia đình
- 26 **EPA** [epa]  
エイコサペンタエン酸 魚の油に含まれ、血中のコレステロールを減らす働きがある  
=エイコサペンタエン酸  
axit eicosapentaenoic, EPA
- 27 **HACCP** [haccp]  
食品の安全を守るために、製造の工程の重要管理ポイントを定めるシステム 食品を原材料から加工、消費に到る全過程で衛生管理する Hazard Analysis (and) Critical Control Pointの略  
=ハサップ  
HACCP(hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm)
- 28 **IPA** [ipa]  
イコサペンタエン酸 さば、さんまなどの魚の油に含まれ、動脈硬化や高血圧の予防効果がある  
=イコサペンタエン酸  
axit icosapentaenoic, IPA
- 29 **ISO** [iso]  
国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
=国際標準化機構  
ISO
- 30 **ISO14000** [iso14000]  
国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
=国際標準化機構  
tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
- 31 **ISO14000シリーズ** [iso14000 しりーず]

- 国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
=国際標準化機構  
tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
- 32 ISO14001 [iso14001]  
国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
=国際標準化機構  
tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
- 33 ISO表示 [iso ひょうじ]  
国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
=国際標準化機構  
nhãn mác ISO
- 34 JASマーク [jas まーく]  
日本農林規格の定めた規格をクリアし、品質を保証された食品につけられる印  
nhãn hiệu JAS
- 35 JIS [jis]  
日本工業規格 工業製品の規格を統一して定める  
⇒サイズ表示  
JIS (tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản)
- 36 JISサイズシステム [jis さいず しすてむ]  
日本工業規格(JIS)によって定められている既製服の大きさの表示  
⇒JIS ⇒サイズ表示  
hệ kích cỡ JIS
- 37 M字型 [mじがた]  
女性の年齢別就労率のグラフが35歳前後で低くなっていること 結婚・子育てで一時的に職を離れる人が多いという傾向を表す  
⇒M字型就労  
kiểu chữ M
- 38 M字型曲線 [mじがた きょくせん]  
女性の年齢別就労率のグラフが35歳前後で低くなっていること 結婚・子育てで一時的に職を離れる人が多いという傾向を表す  
⇒M字型就労  
đường cong kiểu chữ M
- 39 M字型就労 [mじがた しゅうろう]  
女性の年齢別就労率のグラフが35歳前後で低くなっていること 結婚・子育てで一時的に職を離れる人が多いという傾向を表す  
=M字型  
lao động kiểu chữ M (số phụ nữ đi làm giảm xuống trong giai đoạn trên dưới 35 tuổi)
- 40 M字曲線 [mじ きょくせん]  
女性の年齢別就労率のグラフが35歳前後で低くなっていること 結婚・子育てで一時的に職を離れる人が多いという傾向を表す  
⇒M字型就労 =M字型曲線  
đường cong kiểu chữ M

- 41 **NPO** [npo]  
Non-Profit Organization 民間非営利組織 金儲けを目的としない団体  
tổ chức phi lợi nhuận
- 42 **NPO組織** [npo そしき]  
Non-Profit Organization 民間非営利組織 金儲けを目的としない団体  
=NPO  
tổ chức phi lợi nhuận
- 43 **PL法** [pl ほう]  
商品の欠陥によって、人の生命、身体や財産に損害が生じた場合に、製造業者がその損害を賠償する責任を定めた法律 1995年  
=製造物責任法  
luật PL (quy định trách nhiệm của nhà chế tạo)
- 44 **QOL** [qol]  
衣食住を満たして生きるだけでなく、社会的・文化的欲求も実現する豊かさの度合い  
=生活の質  
chất lượng cuộc sống
- 45 **STD** [std]  
性的接触によってうつる病気  
=性感染症 =STI  
bệnh lây truyền qua đường tình dục
- 46 **STI** [sti]  
性的接触によってうつる病気  
=性感染症 =STD  
bệnh lây truyền qua đường tình dục
- 47 **TPO** [tpo]  
被服を着用する時に判断する基準の一つ Time(時),Place(場所),Occasion(場合)の略  
khi nào, ở đâu, mục đích gì (những yêu tố quyết định quần áo thích hợp)
- 48 **愛着** [あいちやく]  
子どもと身近な者との間に形成される愛情や信頼感のきずな  
=アタッチメント  
gắn bó
- 49 **愛着関係** [あいちやく かんけい]  
子どもと身近な者との間に形成される愛情や信頼感のきずな  
=愛着  
quan hệ gắn bó
- 50 **愛着行動** [あいちやく こうどう]  
子どもと身近な者との間できずなを保つおこない  
⇒愛着  
cách đối xử gắn bó
- 51 **アイデンティティ** [あいでんていていー]  
自己同一性 自分の存在意義や自分らしさを見いだす主体的な意識  
bản sắc{特色}/ tính đồng nhất {同一性}

- 52 アイロンかけ〔あいろん かけ〕  
 布のしわを取ったり、折り目を付けたりするために、熱く熱した鉄のこてで上から押すこと  
 =アイロン仕上げ  
 là {北部}/ ủi {南部}
- 53 アイロン仕上げ〔あいろん しあげ〕  
 布のしわを取ったり、折り目を付けたりするために、熱く熱した鉄のこてで上から押すこと  
 =アイロンかけ  
 là {北部}/ ủi {南部}
- 54 悪質商法〔あくしつ しょうほう〕  
 消費者に不当な方法で商品購入契約をさせる販売方法  
 ⇒アポイントメントセールス ⇒キャッチセールス ⇒マルチ商法 ⇒ネガティブオプション  
 phương pháp buôn bán bất hợp pháp
- 55 悪徳商法〔あくとく しょうほう〕  
 消費者に不当な方法で商品購入契約をさせる販売方法  
 =悪質商法  
 phương pháp buôn bán bất hợp pháp
- 56 アクリル〔あくりる〕  
 石油から作られる合成繊維 軽くて柔らかい、保温性が高く、吸湿性は低い  
 ⇒化学繊維  
 sợi hóa học ac-cơ-ríc
- 57 揚げる〔あげる〕  
 高温の油の中で加熱する料理法  
 rán {北部} / chiên {南部}
- 58 麻〔あさ〕  
 亜麻などから作られる植物性天然繊維 吸湿性に優れ涼感があるが、しわになりやすい  
 ⇒天然繊維  
 sợi đay, lanh
- 59 味つけ〔あじつけ〕  
 食べ物がおいしくなるように味をつけること  
 =調味  
 nêm gia vị
- 60 味付け〔あじつけ〕  
 食べ物がおいしくなるように味をつけること  
 =調味  
 nêm gia vị
- 61 アセテート〔あせてーと〕  
 木材パルプと酢酸から作られる半合成繊維 絹に似た感触で、光沢がある 吸湿性が低い  
 ⇒半合成繊維  
 vải dệt từ axê-tát xelulôz
- 62 遊び〔あそび〕  
 楽しみながら心身の発達をもたらす子どもの活動  
 trò chơi
- 63 アタッチメント〔あたっちめんと〕

- 子どもと身近な者との間に形成される愛情や信頼感のきずな  
=愛着  
gắn bó
- 64 **アタッチメントの形成〔あたっちめんと の けいせい〕**  
子どもと身近な者との間に愛着関係を作り上げること  
⇒愛着  
hình thành mối quan hệ gắn bó
- 65 **アパレル産業〔あばれる さんぎょう〕**  
既製服を作る衣料メーカー  
⇒既製服 =既製服産業  
công nghiệp may dệt
- 66 **アポイントメントセールス〔あぽいんとめんと せーるす〕**  
悪質商法的一种 電話などで「景品が当たった」などときっかけを作り、呼び出して契約をさせる商法  
⇒悪質商法  
phương pháp bán hàng lừa đảo thông qua khuyến mãi
- 67 **アミノ酸〔あみのさん〕**  
たんぱく質を作る成分 約20種類ある  
⇒必須アミノ酸 ⇒アミノ酸価  
axit amin, nhóm amin
- 68 **アミノ酸価〔あみのさん か〕**  
食品中に各種の必須アミノ酸が必要量に達しているかを数字で表した値 1種類でも不足していればそれが価を決定する  
⇒必須アミノ酸 ⇒アミノ酸評点パターン  
lượng axit amin
- 69 **アミノ酸の補足効果〔あみのさん の ほそくこうか〕**  
アミノ酸価が低い食品でも、他の食品で不足した必須アミノ酸を補うと、全体としてのアミノ酸価が高くなるという効果  
=たんぱく質の補足効果  
hiệu quả bổ sung (các loại thức ăn bổ sung cho nhau để cân bằng về axit amin)
- 70 **アミノ酸評点パターン〔あみのさん ひょうてん ぱたーん〕**  
人体に理想的なたんぱく質をつくる必須アミノ酸の各必要量を数値で示した表  
⇒アミノ酸価  
bản mẫu về lượng axit amin cần thiết cho cơ thể
- 71 **編物〔あみもの〕**  
一本の糸を輪にしてからみ合わせて作る布 ニット メリヤス編みなど  
⇔織物  
đồ đan
- 72 **編物組織〔あみもの そしき〕**  
編物の編み方 よこ編、たて編など  
=編物 ⇒よこ編 ⇒たて編  
kết cấu đồ đan
- 73 **アミロース〔あみろーす〕**  
米のでんぷん成分のひとつ 粘りが少ない  
amylose (thành phần tinh bột của gạo, ít dẻo)

- 74 アミロペクチン〔あみろぺくちん〕  
米のでんぷん成分のひとつ 粘りが強い  
amylopectin (thành phần tinh bột của gạo, rất dẻo)
- 75 綾織〔あやおり〕  
織物の一種 斜文織ともいう 平織より柔軟 サージ、デニム、カルゼなど  
=斜文織 ⇒三原組織  
dệt chéo
- 76 α 化〔あるふあか〕  
糊化 米のβ -でんぷんに水を加えて加熱するとα -でんぷんになり、消化しやすくなること 冷めると再びβ 化する  
⇔β -でんぷん  
anpha, alpha hóa
- 77 α -でんぷん〔あるふあ でんぷん〕  
あらかじめα 化の加工をしてあるデンプン α 米など また加熱してα 化しているデンプン  
⇒α 化 ⇔β -でんぷん  
tinh bột alpha
- 78 アレルギー〔あれるぎー〕  
食品・薬品など、特定の物質(アレルゲン)に対して、異常に過敏な反応を示すこと アレルギーを起こしやすい原材料  
を使用する食品は表示を義務づけられている  
dị ứng
- 79 アレルギー疾患〔あれるぎー しかん〕  
気管支ぜんそく・花粉症・アトピー性湿疹など、特定の物質に抗体が過度に反応しておこる症状  
⇒アレルギー  
bệnh dị ứng
- 80 アレルギー表示食品〔あれるぎー ひょうじ しょくひん〕  
アレルギーを起こしやすい成分を表示した食品  
⇒アレルギー  
thực phẩm có ghi rõ thành phần gây dị ứng
- 81 アンケート商法〔あんけーと しょうほう〕  
悪質商法的一种 路上でのアンケート調査と称して契約を迫る商法  
=キャッチセールス ⇒悪質商法  
phương pháp bán hàng lừa đảo thông qua trưng cầu ý kiến
- 82 アンペイド・ワーク〔あんぺいど わーく〕  
収入を得ない労働 家事労働やボランティアな労働  
⇔ペイドワーク  
làm việc không có thu nhập
- 83 家〔いえ〕  
家制度の考え方による家族  
⇒家制度  
[IE] gia đình (theo quan niệm chế độ [IE])
- 84 家制度〔いえ せいど〕  
戸主が強い権限を持って家族を統率するという、第2次世界大戦以前の「明治民法」で定められていた制度 第二次  
大戦後は廃止 「家」制度と表記する  
⇒家父長制 ⇒家父長制家族  
chế độ gia đình [IE] (theo hiến pháp Minh Trị)



- 85 衣環境 [い かんきょう]  
衣服と身体の間形成される空気層により生み出される着心地  
=衣服気候  
môi trường bên trong lớp quần áo
- 86 育児・介護休業法 [いくじ かいご きゅうぎょう ほう]  
育児や家族介護のための休業期間、給与保障などを定めた法律 1995年  
=育児休業等に関する法律 ⇒育児休業法  
luật cho nghỉ phép để chăm sóc con hoặc người thân
- 87 育児休業 [いくじ きゅうぎょう]  
出産後の育児のために、法律で定められた期間、職業から離れること  
⇒育児休業法  
nghỉ phép để chăm sóc con
- 88 育児休業・介護休業に関する法律  
[いくじ きゅうぎょう かいご きゅうぎょう に かんする ほうりつ]  
家族1人につき、要介護状態ごとに1回取ることができ、1人につき通算93日以内、40%の給与が保障される  
⇒介護休業制度  
luật cho nghỉ phép để chăm sóc con hoặc người thân
- 89 育児休業等に関する法律 [いくじ きゅうぎょう とう に かんする ほうりつ]  
育児や家族介護のための休業期間、給与保障などを定めた法律 1995年  
⇒育児休業法  
luật nghỉ phép để chăm sóc con
- 90 育児休業法 [いくじ きゅうぎょう ほう]  
育児のための休業期間、給与保障などを定めた法律 1992年 1995年に育児・介護休業法に改正  
⇒育児休業・介護休業に関する法律  
luật nghỉ phép để chăm sóc con
- 91 育児ストレス [いくじ すとれす]  
子育てが原因となって母親が心的圧迫感を感じる  
⇒育児不安  
căng thẳng trong việc nuôi dạy con cái
- 92 育児ノイローゼ [いくじ のいろーぜ]  
核家族化や女性に育児責任が集中することにより、母親のストレスが高まること  
⇒育児不安  
bị thần kinh do việc nuôi dạy con tập trung vào một mình mẹ
- 93 育児不安 [いくじ ふあん]  
母親が子育てについて自信がもてず、不安を感じる  
⇒育児ストレス  
lo lắng trong việc nuôi dạy con cái
- 94 イコサペンタエン酸 [いこさぺんたえん さん]  
イコサペンタエン酸 さば、さんまなどの魚の油に含まれ、動脈硬化や高血圧の予防効果がある  
=IPA  
axit icosapentaenoic, IPA
- 95 意志決定 [いし けってい]  
状況判断や価値観にもとづいて、今後の方向性を決めること

quyết tâm, đưa ra quyết định

96 意志決定の過程 [いし けつてい の かにい]

状況判断や価値観にもとづいて、今後の方向性を決める途中経過  
⇒意志決定

quá trình đi đến quyết định

97 いす座 [いすざ]

テーブルやベッドを使用し、いすに座る生活様式  
⇔床座

kiểu ngồi trên ghế (dùng bàn ghế và giường)

98 椅子座 [いすざ]

テーブルやベッドを使用し、いすに座る生活様式  
=いす座

kiểu ngồi trên ghế (dùng bàn ghế và giường)

99 いす座式 [いすざしき]

テーブルやベッドを使用し、いすに座る生活様式  
=いす座

kiểu ngồi trên ghế

100 炒める [いためる]

少量の油を使ってフライパンなどで加熱する料理法  
xào

101 遺伝子組み換え作物 [いでんしくみかえ さくもつ]

農作物の品質改良や害虫や病気に耐性を持たせるために、他の生物の遺伝子を組み込んだ農作物  
⇒遺伝子組み換え食品

cây trồng biến đổi gen, nông sản biến đổi gen

102 遺伝子組み換え食品 [いでんしくみかえ しょくひん]

農作物の品質改良や害虫や病気に耐性を持たせるために、他の生物の遺伝子を組み込んだ農作物やそれを原料とした加工食品

⇒遺伝子組み換え作物

thực phẩm biến đổi gen

103 糸 [いと]

繊維をよりあわせて細いひも状にしたもの  
sợi chỉ

104 イノシン酸 [いのしんさん]

カツオブシなどに含まれるうまみ成分  
axit inosinic

105 衣服気候 [いふく きこう]

衣服と身体の間形成される空気層により生み出される着心地  
=被服気候

khí hậu bên trong lớp quần áo (cảm giác do lớp không khí giữa quần áo và cơ thể tạo ra)

106 衣服計画 [いふく けいかく]

手持ちの被服の種類や数を把握し、生活場面を考慮しながら、被服の入手の予定を決めること  
=被服計画

kế hoạch mua sắm và sử dụng quần áo

- 107 **衣服内環境**〔いふくない かんきょう〕  
衣服と身体の間に形成される空気層により生み出される着心地  
＝衣服気候  
môi trường bên trong quần áo (cảm giác do lớp không khí giữa quần áo và cơ thể tạo ra)
- 108 **衣服内気候**〔いふくない きこう〕  
衣服と身体の間に形成される空気層により生み出される着心地  
＝衣服気候  
khí hậu bên trong quần áo (cảm giác do lớp không khí giữa quần áo và cơ thể tạo ra)
- 109 **衣服の機能**〔いふくの きのう〕  
被服を着用する理由となるもの 身体の保護、装飾、身分地位など  
＝被服の機能  
công dụng của trang phục
- 110 **衣服の材料**〔いふくの ざいりょう〕  
布地を構成する元となる繊維の材質  
＝被服材料  
nguyên liệu y phục
- 111 **いも類**〔いもるい〕  
炭水化物を多く含む食品 ジャガイモ・さつまいもなど  
khoai
- 112 **衣料サイズ表示**〔いりょう さいず ひょうじ〕  
日本工業規格(JIS)によって定められている既製服の大きさの表示  
⇒サイズ表示  
ghi nhãn kích cỡ quần áo
- 113 **インターネット**〔いんたーねっと〕  
回線につないだコンピュータや携帯端末で情報のやりとりをおこなうこと  
mạng
- 114 **インターネットショッピング**〔いんたーねっと しょっぴんぐ〕  
販売する店舗に行かず、インターネットを利用して商品の購入をすること  
＝ネット販売 ⇒インターネット  
mua bán trên mạng
- 115 **ウェットクリーニング**〔うえっとくりにんぐ〕  
家庭の洗濯や、商業洗濯のランドリーなどの、水を使った洗濯方法  
＝湿式洗濯  
giặt đồ dùng nước
- 116 **生まれた家族**〔うまれた かぞく〕  
血縁関係として(意志とは関係なく)生まれ育った家族 定位家族・出生家族・生育家族ともいう  
＝出生家族  
gia đình xuất thân (có quan hệ huyết thống)
- 117 **生む家族**〔うむ かぞく〕  
結婚など自分の意志で成り立った家族関係 創設家族・生殖家族・創る家族ともいう  
＝創設家族  
gia đình, tổ ấm gia đình (theo nghĩa lập gia đình theo ý muốn và trở thành vợ chồng)

- 118 うるち米〔うるちまい〕  
米のうち、粘りの少ない種類  
⇒米 ⇔もち米  
gao tẻ
- 119 永久歯〔えいきゅうし〕  
その歯が生えた後には二度と新しい歯が生え替わらない大人の歯  
⇔乳歯  
răng vĩnh cửu
- 120 エイコサペンタエン酸〔えいこさぺんたえん さん〕  
エイコサペンタエン酸 魚の油に含まれ、血中のコレステロールを減らす働きがある  
=EPA  
axit eicosapentaenoic, EPA
- 121 エイジズム〔えいじずむ〕  
高齢者に対する一方的な決めつけで生じる、根拠のない差別意識  
phân biệt đối xử đối với người cao tuổi
- 122 栄養機能食品〔えいようきのうしょくひん〕  
ビタミンやミネラルが一定の基準で含まれている食品で、不足を補うためのもの  
⇒保健機能食品  
thực phẩm có chức năng dinh dưỡng
- 123 栄養所要量〔えいようしょようりょう〕  
どの食品群の食品をどれぐらい食べればよいかという目安となる量を年齢・性別・運動量などに応じて示した表  
=食品群別摂取量のめやす(2005年度から)  
liều lượng về nhu cầu dinh dưỡng
- 124 栄養素〔えいようそ〕  
生きるために、食物から取る必要な成分 (五大栄養素)炭水化物・脂質・たんぱく質・無機質・ビタミン  
⇒五大栄養素  
chất dinh dưỡng
- 125 栄養表示〔えいようひょうじ〕  
表示は義務化されていないが、特に「ノンカロリー」「低脂肪」「無糖」などといった表示をする場合にはエネルギー・たんぱく質・脂質・糖質・ナトリウムの順に表示することが、栄養表示基準制度により義務づけられている  
ghi nhãn dinh dưỡng
- 126 エコライフ〔えこらいふ〕  
エコロジカル・ライフスタイル 環境に調和した生活様式のこと  
phong cách sống thân thiện với môi trường
- 127 エンゼルプラン〔えんぜる ぷらん〕  
1994年に決められた子育て支援対策  
⇒新エンゼルプラン  
[Angel Plan] kế hoạch hỗ trợ nuôi con
- 128 おせち料理〔おせちりょうり〕  
日本独自の行事食 年末に作り、正月の間は料理をしなことが多い  
[OSECHI] món ăn vào dịp Tết dương lịch
- 129 おむつ〔おむつ〕  
自分で排泄がコントロールできない赤ん坊にあてる、布や紙おむつ

tã lót

## 130 親子〔おやこ〕

家族として親権を持って育てる者と育てられる者との関係 血縁による実親子関係と、養子縁組による養親子関係とがある

cha mẹ và con cái

## 131 織物〔おりもの〕

糸をたてとよこに交互に組み合わせて作る布

⇔編物

đồ dệt, hàng dệt

## 132 介護〔かいご〕

生活活動に不自由を感じている高齢者に対して、生き生きとした自立生活をおくることができるように援助すること

chăm sóc dài hạn

## 133 介護休業制度〔かいご きゅうぎょう せいど〕

育児休業・介護休業に関する法律に基づいて、介護のために仕事を休むことができる制度

⇒育児休業・介護休業に関する法律

chế độ nghỉ phép để chăm sóc con hoặc người thân

## 134 介護支援専門員〔かいご しえん せんもんいん〕

居宅介護支援事務所に所属し、介護サービス計画作成やサービスの調整をおこなう 試験選考・実務研修を受けた社会福祉・介護専門職

＝ケアマネージャー

chuyên viên hỗ trợ chăm sóc người già

## 135 介護保険〔かいご ほけん〕

要介護者や高齢者が寝たきりや認知症などになった場合の介護の保障を社会保険で行う制度 2000年

⇒介護保険制度

bảo hiểm chăm sóc dài hạn

## 136 介護保険制度〔かいご ほけん せいど〕

介護保険法に基づき2000年に始められた制度、高齢者や要介護者を社会保険で支えるための制度

⇒介護保険

chế độ bảo hiểm chăm sóc dài hạn

## 137 介護保険法〔かいご ほけん ほう〕

介護保険制度をおこなうために定めた法律 2000年

⇒介護保険制度

luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn

## 138 介護予防〔かいご よぼう〕

要介護1～2認定を受けた高齢者に、介護度の悪化を防ぐために、筋力向上・栄養改善・口腔ケアなどのサービスをおこなうこと

chăm sóc đề phòng lão hóa

## 139 介助〔かいじょ〕

心身に何らかの障がいを持っている人に、実践的なサービスを提供すること

hỗ trợ

## 140 海藻類〔かいそうるい〕

こんぶ・わかめなど 無機質やビタミン、食物繊維、うまみ成分などを含む

rong biển

- 141 界面活性剤〔かいめん かつせいざい〕  
石けんや合成洗剤の主な成分 油と水の境界面に吸着し、油を分離させる  
thuốc giặt có hoạt tính bề mặt
- 142 化学繊維〔かがく せんい〕  
石油・石炭などを化学的に加工したり、天然の素材を人工的に加工した繊維 再生繊維・半合成繊維・合成繊維の総称  
⇨天然繊維  
sợi hóa học〔化学繊維〕/ sợi nhân tạo〔人工繊維〕
- 143 核家族〔かくかぞく〕  
親と子の2世代、または夫婦だけで構成される家族  
⇨拡大家族  
gia đình hạt nhân (hai vợ chồng hoặc hai thế hệ cha mẹ và con cái)
- 144 核家族化〔かくかぞくか〕  
親と子の2世代、または夫婦だけで構成される家族が増えてくること  
⇒核家族  
hạt nhân hóa gia đình
- 145 核家族世帯〔かくかぞく せたい〕  
親と子の2世代、または夫婦だけで構成される家族  
⇒核家族  
hộ gia đình hạt nhân
- 146 拡大家族〔かくだい かぞく〕  
核家族に祖父母やその他の親族が加わった家族  
⇨核家族  
gia đình mở rộng, đại gia đình (gia đình hạt nhân cộng thêm ông bà hoặc họ hàng thân thích)
- 147 家計〔かけい〕  
一家族で行われる収入と支出の経済行動  
⇒家計管理  
ngân sách gia đình, tài chính gia đình
- 148 家計管理〔かけい かんり〕  
生活費の収入と支出との状態を確認し、適正な運用をはかること  
⇒家計  
quản lý tài chính gia đình
- 149 家計収支〔かけい しゅうし〕  
生活費の収入と支出との状態を確認し、適正な運用をはかること  
＝家計管理  
quản lý thu chi trong gia đình
- 150 家計の管理〔かけい の かんり〕  
生活費の収入と支出との状態を確認し、適正な運用をはかること  
＝家計管理  
quản lý tài chính gia đình
- 151 家計簿〔かけいぼ〕  
家計の収入と支出を記録する表  
sổ tài chính gia đình

- 152 加工食品〔かこうしょくひん〕  
調理の手間をそれほど必要としないで手軽に食べられる食品 冷凍、チルド、レトルト、インスタント、調理済み弁当・そうざい、コピー食品など  
thực phẩm chế biến
- 153 化骨〔かこつ〕  
出生当初柔らかい軟骨であった乳幼児の骨が、成長と共にカルシウムが沈着して固い骨になること  
hóa xương
- 154 菓子〔かし〕  
風味と楽しさを持つ嗜好食品の一つ 和菓子、洋菓子などの分類がある  
⇒嗜好食品  
bánh{お菓子}/ bánh ngọt{甘いお菓子}
- 155 家事のサービス化〔かじのさーびすか〕  
以前は各家庭で行われていた家事労働が、出来上がった物を購入したり、公共機関や共同作業などで行うことにより軽減されるようになったこと 裁縫→既製服の購入、弁当づくり→給食、育児→保育所  
＝家事労働の社会化  
dịch vụ hóa công việc nội trợ
- 156 家事の社会化〔かじのしゃかいか〕  
以前は各家庭で行われていた家事労働が、出来上がった物を購入したり、公共機関や共同作業などで行うことにより軽減されるようになったこと 裁縫→既製服の購入、弁当づくり→給食、育児→保育所  
＝家事労働の社会化  
xã hội hóa công việc nội trợ
- 157 過剰症〔かじょうしょう〕  
特定の栄養素を過度に摂取しすぎることにより起こる症状や病気  
⇔欠乏症  
bệnh tật do thừa chất～
- 158 可処分所得〔かしょぶんしょとく〕  
給料から税・社会保険料を引いた残りの額  
thu nhập khả dụng (thu nhập còn lại sau khi trừ thuế, tiền bảo hiểm)
- 159 家事労働〔かじろうどう〕  
家庭生活を支える労働の内、直接生活に関わる労働 掃除・洗濯・炊事などの無償の労働  
⇔職業労働  
công việc nội trợ
- 160 家事労働時間〔かじろうどうじかん〕  
労働生活時間の内、家事に費やす時間  
⇔収入労働時間  
thời gian làm việc nội trợ
- 161 家事労働の時間〔かじろうどうのじかん〕  
労働生活時間の内、家事に費やす時間  
＝家事労働時間  
thời gian làm việc nội trợ
- 162 家事労働の社会化〔かじろうどうのしゃかいか〕  
以前は各家庭で行われていた家事労働が、出来上がった物を購入したり、公共機関や共同作業などで行うことにより軽減されるようになったこと 裁縫→既製服の購入、弁当づくり→給食、育児→保育所

=家事の社会化 =家事のサービス化  
xã hội hóa công việc nội trợ

- 163 家族〔かぞく〕  
結婚や血縁などで結びついている集団の単位 法律上や行政上、また人によって家族の定義にはいろいろある  
gia đình
- 164 型紙〔かたがみ〕  
布地から被服の各部分を切り出すために、実物大に切った紙  
giấy cắt mẫu (templet)
- 165 型紙の製図〔かたがみのせいず〕  
布地を被服の各部分として切るために、紙に各部分の図を描くこと  
⇒型紙  
vẽ mẫu trên giấy (thiết kế từng bộ phận quần áo để cắt vải)
- 166 家庭〔かてい〕  
家族が居住と生活を共にする場  
nhà
- 167 家庭経済〔かていけいざい〕  
家庭単位で営まれている経済活動 家計  
⇔国民経済  
tài chính gia đình
- 168 家庭生活〔かていせいかつ〕  
生活時間の内、家庭が占める部分  
⇔職業生活  
sinh hoạt gia đình
- 169 家庭洗濯等取り扱い表示〔かていせんたくとうとりあつかいひょうじ〕  
衣類の洗濯方法やアイロンについて、図で表示したもの 日本工業規格(JIS)の方式が使われている 国際標準化機構(ISO)の方式は普及していない  
=取扱い絵表示  
nhãn ghi cách xử lý (giặt, là...v.v.) tại nhà
- 170 家庭内事故〔かていないじこ〕  
家庭内の各所で起こる事故 高齢者と乳幼児に多い  
tai nạn trong nhà
- 171 家庭内暴力〔かていないぼうりょく〕  
家族間で起こる暴力行為  
⇒ドメスティック・バイオレンス  
bạo lực trong gia đình, bạo hành gia đình
- 172 家庭保育〔かていほいく〕  
親や家族が子どもの成長にかかわる保育  
⇔集団保育  
giữ trẻ tại gia đình
- 173 家庭用品品質表示法〔かていようひんひんしつひょうじほう〕  
繊維製品、合成樹脂加工品、電気機械器具及び雑貨工業品などに、消費者が識別することが困難で、特に品質を識別する必要性の高いものに付けられる表示を定めた法律  
⇒家庭用品品質表示法に基づく表示



luật ghi nhãn chất lượng đồ gia dụng

174 家庭用品品質表示法に基づく表示

〔かてい ようひん ひんしつ ひょうじ ほうにもとづくひょうじ〕

繊維製品、合成樹脂加工品、電気機械器具及び雑貨工業品などに、消費者が識別することが困難で、特に品質を識別する必要性の高いものに付けられる表示

⇒家庭用品品質表示法

ghi nhãn dựa theo luật ghi nhãn chất lượng đồ gia dụng

175 家電リサイクル法〔かでん りさいくる ほう〕

テレビ・エアコン・冷蔵庫・洗濯機を対象に、家電製品の引き取りとリサイクルを製造業者・小売業者に義務づける法律 費用は消費者負担 2001年

luật tái sử dụng đồ điện gia dụng

176 かび〔かび〕

気密性の高い室内で気温・湿度・栄養の条件がそろえば衣服・壁・食品などに発生・繁殖する菌類

⇒換気

mốc

177 家父長制〔かふちょうせい〕

家制度の考え方による役割の決まった家族 戸主が権限を持つ

⇒家制度

chế độ gia trưởng

178 家父長制家族〔かふちょうせい かぞく〕

家制度の考え方による役割の決まった家族 戸主が権限を持つ

⇒家制度

gia đình theo chế độ gia trưởng

179 カルシウム〔かるしうむ〕

食品に含まれる無機質の一つで、骨や歯を形成する主な成分 精神の安定・神経調節・血液凝固などにも必要な成分

⇒ミネラル

canxi

180 過労死〔かろうし〕

過剰な仕事量と休養の不足とが原因となり、脳卒中や心筋梗塞などの疾病で死亡すること

[KAROSHI] chết do làm việc quá sức

181 カロテン〔かろてん〕

ニンジンなど緑黄色野菜に含まれる色素 β カロテンは体内でビタミンAになる

⇒ベータカロテン

carotin

182 換気〔かんき〕

窓を開けたり、換気扇を使ったりして、部屋の空気を入れ換えること

⇒自然換気 ⇒強制換気

thông gió, lưu thông không khí

183 含気性〔がんきせい〕

布地が繊維や糸のすきまに空気を含んでいること 保温性などに関係する

⇒被服気候

tính chứa khí

- 184 環境家計簿〔かんきょう かけいぼ〕  
 一家庭単位のCO2排出量を、電気・ガス・水道・ガソリンなどの項目別に計算して、集計をすること  
 sổ xanh gia đình (theo dõi việc sử dụng điện, nước, ga, xăng dầu...v.v.)
- 185 環境基本法〔かんきょう きほん ほう〕  
 環境に関する国の基本方針を示す法律 1993年制定  
 đạo luật cơ bản về môi trường
- 186 環境共生住宅〔かんきょう きょうせい じゅうたく〕  
 地球環境にやさしい家づくり、周辺環境と親しむ住まい、健康で快適な住まい、などの考え方  
 nhà ở sinh thái, nhà ở thân thiện với môi trường
- 187 環境ホルモン〔かんきょう ほるもん〕  
 内分泌かく乱物質 人や動物の体内の分泌に影響を及ぼす化学物質 環境汚染が原因  
 =内分泌かく乱物質  
 hormon môi trường
- 188 環境問題〔かんきょう もんだい〕  
 人類の経済発展などのためにもたらされた地球規模の環境破壊の問題  
 vấn đề môi trường
- 189 環境ラベル〔かんきょう らべる〕  
 製品やサービスが環境とどのように関わっているかを消費者に示す表示 エコマーク・グリーンマークなど  
 nhãn hiệu sản phẩm đáp ứng các điều kiện môi trường
- 190 冠婚葬祭〔かん こん そう さい〕  
 冠(成人)・婚(結婚)・葬(葬式)・祭(祖先の祭り)など、人生の節目におこなわれる儀式のこと  
 ⇒ライフイベント  
 những nghi lễ quan trọng trong cuộc đời (gồm lễ thành nhân, kết hôn, lễ tang và lễ tổ tiên)
- 191 乾式洗濯〔かんしき せんたく〕  
 商業クリーニングの一つ 水の代わりに石油系溶剤や塩素系溶剤を使ってする洗濯法 高価な衣服に適する  
 =ドライクリーニング  
 giặt khô, giặt hấp tẩy
- 192 間食〔かんしょく〕  
 食事と食事との間に、菓子など軽度のものを食べて、空腹をおさえること  
 ăn vặt
- 193 かんてん〔かんてん〕  
 てんぐさ・おごのりという海藻からつくられる抽出液 冷やしてかためるお菓子や料理に使われる  
 thạch, agar agar
- 194 甘味料〔かんみりょう〕  
 甘みをつけるために使われる砂糖・水あめ・はちみつ・みりん・ぶどう糖など 化学的に合成した人工甘味料もある  
 ⇒砂糖  
 các gia vị ngọt
- 195 既製衣料サイズ表示〔きせい いりょう さいず ひょうじ〕  
 日本工業規格(JIS)によって定められている既製服の大きさの表示  
 ⇒サイズ表示  
 ghi nhãn kích cỡ quần áo may sẵn
- 196 既製衣料品のサイズ表示〔きせい いりょうひん の さいず ひょうじ〕

日本工業規格(JIS)によって定められている既製の大きさの表示

⇒サイズ表示

ghi nhân kích cỡ quần áo may sẵn

197 既製服〔きせいふく〕

日本工業規格(JIS)に定められた身体寸法に合わせて、出来上がった製品として売られている服  
quần áo may sẵn

198 既製服産業〔きせいふくさんぎょう〕

既製服を作る衣料メーカー

=アパレル産業

công nghiệp may dệt

199 基礎体温〔きそ たいおん〕

目が覚めた時、寝たままの状態、舌の下で測る体温 排卵の時期を知るめやすとなる

thân nhiệt cơ bản

200 絹〔きぬ〕

カイコのマユ(繭)を原料とする動物性天然繊維 しなやかで吸湿性に優れ光沢がある 虫害を受けやすい

⇒天然繊維

tơ, lụa

201 きのこと類〔きのこるい〕

マツタケ・シメジ・シイタケなどの大型菌類 ビタミンを含みカロリーはない

các loại nấm

202 基本的な生活習慣〔きほんてき せいかつ しゅうかん〕

食事・睡眠・排泄・着衣・清潔など、子どもが身につけてゆく生活のリズム

⇔社会的な生活習慣

chế độ sinh hoạt điều độ

203 基本的な欲求〔きほんてき よっきゅう〕

乳幼児が示す生理的欲求と社会的欲求

⇒生理的欲求 ⇒社会的欲求

nhu cầu cơ bản

204 虐待〔ぎやくたい〕

児童や老人など、弱い立場にある人に対して、肉体的・精神的な苦痛を与える扱いをすること

⇒児童虐待

ngược đãi

205 キャッシュカード〔きゃっしゅ かーど〕

銀行口座の出し入れに使用するカード 商品の支払いを直接銀行口座から引き落とすデビットカードも含む

⇒デビットカード

thẻ ATM

206 キャッシュレス化〔きゃっしゅれす か〕

銀行口座の振り込みや引き落としなどで、直接現金を触ることなくお金のやりとりがおこなわれること

=キャッシュレス社会

nền kinh tế không còn dùng tiền mặt

207 キャッシュレス社会〔きゃっしゅれす しゃかい〕

銀行口座の振り込みや引き落としなどで、直接現金を触ることなくお金のやりとりがおこなわれること

=キャッシュレス化

xã hội không dùng tiền mặt

- 208 **キャッチセールス**〔きゃっち せーるす〕  
悪質商法の一つ 路上でのアンケート調査と称して契約を迫る商法  
⇒悪質商法 =アンケート商法  
phương pháp bán hàng lừa đảo thông qua trưng cầu ý kiến
- 209 **吸引反射**〔きゅういん はんしゃ〕  
原始反射の一つ 乳児が唇に触れた物に吸い付こうとする反応  
=吸啜反応 ⇒原始反射  
phản xạ mút
- 210 **吸湿性**〔きゅうしつせい〕  
被服素材が皮膚表面の水蒸気を吸収する性能  
⇒布の性能  
tính hút ẩm
- 211 **吸啜反応**〔きゅうじょう はんのう〕  
原始反射の一つ 乳児が唇に触れた物に吸い付こうとする反応  
=吸引反射 ⇒原始反射  
phản xạ mút
- 212 **吸水性**〔きゅうすいせい〕  
被服素材が皮膚表面の汗などの水分を吸収する性能  
⇒布の性能  
tính hút mồ hôi
- 213 **キュプラ**〔きゅぷら〕  
再生繊維の一つで、服地・裏地などに使う素材  
⇒再生繊維  
sợi nhân tạo
- 214 **協議離婚**〔きょうぎ りこん〕  
夫婦が互いに合意の上で離婚届を提出すること  
ly hôn theo thoả thuận
- 215 **共済年金**〔きょうさい ねんきん〕  
国民年金に加え、公務員などが加入する年金制度  
⇔国民年金  
[KYOSAI]chế độ lương hưu dành cho công chức
- 216 **行事食**〔ぎょうじしょく〕  
特定の行事で食べられる食事 正月のぞう煮など  
món ăn cổ truyền
- 217 **強制換気**〔きょうせい かんき〕  
換気扇などを使って空気を入れ換えること  
⇔自然換気  
lưu thông không khí (thông gió) bằng quạt thông gió
- 218 **強力粉**〔きょうりきこ〕  
小麦粉の内、パスタ類、食パンなどに適したもの  
⇒小麦粉  
bột mì cường lực (thường dùng làm bánh mì, mì ống...v.v.)

- 219 魚介類〔ぎょかいるい〕  
海や川に生息する動物性たんぱく質源 魚・いか・たこ・貝・えびなど  
hải sản
- 220 居住水準〔きょじゅう すいじゅん〕  
健全な生活をするための基準となる住宅環境のめやす  
⇒最低居住面積水準  
tiêu chuẩn căn hộ
- 221 グアニル酸〔ぐあにるさん〕  
しいたけに含まれるうまみ成分  
axit guanylic
- 222 クーリング・オフ〔くーりんぐ おふ〕  
悪質商法で売りつけられた契約を解除し、消費者を守るための制度  
⇒悪質商法 =クーリングオフ制度  
chế độ hủy hợp đồng bất hợp pháp
- 223 クーリング・オフ制度〔くーりんぐ おふ せいど〕  
悪質商法で売りつけられた契約を解除し、消費者を守るための制度  
=クーリングオフ  
chế độ hủy hợp đồng bất hợp pháp
- 224 クオリティ・オブ・ライフ〔くおりにてい おぶ らいふ〕  
衣食住を満たして生きるだけでなく、社会的・文化的欲求も実現する豊かさの度合い  
=生活の質  
chất lượng cuộc sống
- 225 果物〔くだもの〕  
果樹や畑で作られる作物の内、甘みや酸味などがあり嗜好品として食べられることが多いもの 野菜と同様にビタミン類・ミネラル類が多いが、糖分も多い  
=果物類  
hoa quả{北部}/ trái cây {南部}
- 226 果物類〔くだものるい〕  
果樹や畑で作られる作物の内、甘みや酸味などがあり嗜好品として食べられることが多いもの 野菜と同様にビタミン類・ミネラル類が多いが、糖分も多い  
=果物  
hoa quả{北部}/ trái cây {南部}
- 227 グリアジン〔ぐりあじん〕  
小麦粉に含まれる、弾力は弱い粘着力が強く伸びやすい性質のタンパク質  
⇒グルテン  
gliandin
- 228 グリーンコンシューマー〔ぐりーん こんしゅーまー〕  
環境問題を考えて消費生活をする消費者  
người tiêu dùng xanh
- 229 グループホーム〔ぐるーぷ ほーむ〕  
高齢者や心身に障がいを持つ人々が、施設とは違って家庭的な雰囲気のある家でいっしょに暮らせるように設計された、共有のリビングやキッチンなどを持つ家  
nhà Group Home

- 230 **グルタミン酸**〔ぐるたみんさん〕  
 アミノ酸の一種で、化学調味料の成分になるうまみ成分  
 axit glutamic
- 231 **グルテニン**〔ぐるてにん〕  
 小麦粉に含まれる、弾力に富むが伸びにくい性質のタンパク質  
 ⇒グルテン  
 glutenin
- 232 **グルテン**〔ぐるてん〕  
 小麦粉に水を加えてこねることによって作られる、ねばりのあるタンパク質成分  
 ⇒グリアジン ⇒グルテニン ⇒ドウ  
 gluten
- 233 **クレジット**〔くれじつと〕  
 現金後払いで買い物をすることが出来るカード  
 ⇒クレジットカード  
 tín dụng
- 234 **クレジットカード**〔くれじつと かーど〕  
 現金後払いで買い物をすることが出来るカード  
 ⇒キャッシュレス化 = 消費者信用  
 thẻ tín dụng
- 235 **毛**〔け〕  
 羊毛など動物性の天然繊維 吸湿性に優れ保温性が高い 虫害を受ける  
 ⇒天然繊維 ⇒動物繊維  
 len
- 236 **ケアハウス**〔けあ はうす〕  
 軽費老人ホーム 個室で生活し、食事・入浴などのサービスを受けることが出来る。  
 cơ sở có dịch vụ chăm sóc người cao tuổi
- 237 **ケアマネージャー**〔けあ まねーじゃー〕  
 居宅介護支援事務所に所属し、介護サービス計画作成やサービスの調整をおこなう 試験選考・実務研修を受けた  
 社会福祉・介護専門職  
 = 介護支援専門員  
 người quản lý dịch vụ chăm sóc người già
- 238 **経済的自立**〔けいざいてきじりつ〕  
 社会人として、生活をするための収入を得て、その収入・支出を管理できること  
 ⇒自立 = 経済的な自立  
 tự lập về kinh tế
- 239 **経済的な自立**〔けいざいてきなじりつ〕  
 社会人として、生活をするための収入を得て、その収入・支出を管理できること  
 = 経済的自立  
 tự lập về kinh tế
- 240 **契約**〔けいやく〕  
 法的に保護された約束 守らなければ訴えられ、実行を求められ、損害賠償を命じられる  
 hợp đồng

- 241 結婚〔けっこん〕  
二人の合意があり、婚姻届を出すことで、法律上成立する夫婦関係  
＝婚姻  
kết hôn
- 242 結晶性知能〔けっしょうせいちのう〕  
技術や経験をもとにしてものごとを解決する能力  
⇔流動性知能  
năng lực kết tinh
- 243 欠乏症〔けつぼうしょう〕  
特定の栄養素の摂取が極端に足りないことにより起こる症状や病気  
⇔過剰症  
bệnh tật do thiếu chất ~
- 244 結露〔けつろ〕  
室内と室外の温度差のために窓ガラスなどに空気中の水蒸気が水滴となって、つくこと  
⇒換気  
kết sương
- 245 健康食品〔けんこうしょくひん〕  
法的な規制がなく、一般的な名称として使われている 効果についての根拠がはっきりしない  
⇔保健機能食品  
[KENKO SHOKUHIN] thực phẩm tốt cho sức khỏe nói chung
- 246 原始反射〔げんしほんしゃ〕  
口で吸いつく(吸引反射)、大きな音に反応し抱き付く(モロー反射)、握りしめようとする(把握反射)など、乳児期に見られる本能的な反射行動  
⇒新生児の反射  
phản xạ tự nhiên của trẻ sơ sinh (mút, giật mình, nắm chặt tay)
- 247 建築基準法〔けんちくきじゅんほう〕  
建物を作る際の最も基本的な法律 安全条件、地域による制限、建築物の秩序などを定める  
luật tiêu chuẩn kiến trúc
- 248 誤飲〔ごいん〕  
乳幼児が間違えて食べ物以外のものを飲みこんでしまう事故  
uống nhầm{液体}/ nuốt nhầm {固体}
- 249 後期高齢者〔こうきこうれいしゃ〕  
75歳以上の高齢者を指す  
⇔前期高齢者  
người cao tuổi từ 75 tuổi trở lên
- 250 合計特殊出生率〔ごうけいとくしゅしゅっしょうりつ〕  
一人の女性が一生の間に生むと想定される子どもの数  
tỷ lệ sinh sản của một phụ nữ
- 251 香辛料〔こうしんりょう〕  
くさみ消し、香りづけ、腐敗防止、食欲増進などに使う食品 こしょう、からし、わさび、スパイスなど  
hương liệu
- 252 合成繊維〔ごうせいせんい〕

化学繊維の内、石油を原料として化学的に合成した高分子物質を繊維状にしたもの ポリエステル・アクリル・ナイロンなど

⇒化学繊維

sợi tổng hợp

253 合成洗剤〔ごうせい せんざい〕

主に石油(一部天然油脂も)から作られた洗剤

⇔石けん

chất tẩy tổng hợp

254 厚生年金〔こうせい ねんきん〕

国民年金に加え、会社員などが加入する年金制度

⇔国民年金

chế độ lương hưu

255 公的年金〔こうてき ねんきん〕

高齢者が国民年金などから定期的に受け取る一定額のお金

⇒公的年金制度

lương hưu nhà nước

256 公的年金制度〔こうてき ねんきん せいど〕

社会を築くことに貢献してきた高齢者を、若い世代が支えていくというしくみ 20歳以上の全ての国民が国民年金に加入し、それに加えて会社員などの厚生年金、公務員などの共済年金がある

⇒年金

chế độ lương hưu của nhà nước

257 高齢化〔こうれいか〕

人口に占める65歳以上の高齢者の割合が多くなってゆくこと

⇒高齢化社会 ⇒高齢社会 ⇒高齢化率

già hóa (tỷ lệ người già tăng cao)

258 高齢化社会〔こうれいか しゃかい〕

総人口の内、65歳以上の人口が7%を越えた社会

⇔高齢社会

xã hội đang già hóa (số người trên 65 tuổi vượt quá 7% trong tổng dân số)

259 高齢化率〔こうれいか りつ〕

人口に占める65歳以上の高齢者の割合

⇒高齢化社会 ⇒高齢社会 ⇒高齢化

tỷ lệ số người già trên 65 tuổi chiếm trong tổng dân số

260 高齢期〔こうれいき〕

老年期 60代後半ごろからをさす

tuổi già, giai đoạn tuổi già

261 高齢者〔こうれいしゃ〕

老人の総称

⇒前期高齢者 ⇒後期高齢者

người cao tuổi, người già

262 高齢社会〔こうれい しゃかい〕

総人口の内、65歳以上の人口が14%を越えた社会

⇔高齢化社会

xã hội già hóa (số người trên 65 tuổi vượt quá 14 % trong tổng dân số)



- 263 高齢者建築物法〔こうれいしゃ けんちくぶつ ほう〕  
 病院・ホテル・公共建築物などでバリアフリー化を促進する法律 1994年施行 2006年に「高齢者、障害者等の移動等の円滑化の促進に関する法律(バリアフリー新法)」に移行  
 =ハートビル法  
 luật quy định về con đường đi lại dành cho người già và người khuyết tật
- 264 高齢者福祉〔こうれいしゃ ふくし〕  
 高齢者になっても心身ともにすこやかに、豊かに暮らしていけるように、社会が保障していくこと  
 phúc lợi cho người già
- 265 コーポラティブ住宅〔こーぽらていぶ じゅうたく〕  
 共同で土地を購入し、それぞれの間取りや部屋の作りを好みに合わせて設計した、集合住宅  
 =コーポラティブハウス  
 chung cư hợp tác
- 266 コーポラティブハウジング〔こーぽらていぶ ほうじんぐ〕  
 共同で土地を購入し、それぞれの間取りや部屋の作りを好みに合わせて設計した、集合住宅  
 =コーポラティブハウス  
 chung cư hợp tác
- 267 コーポラティブハウス〔こーぽらていぶ ほうす〕  
 共同で土地を購入し、それぞれの間取りや部屋の作りを好みに合わせて設計した、集合住宅  
 =コーポラティブ住宅  
 chung cư hợp tác
- 268 コーポラティブ方式〔こーぽらていぶ ほうしき〕  
 共同で土地を購入し、それぞれの間取りや部屋の作りを好みに合わせて設計した、集合住宅  
 =コーポラティブハウス  
 phương thức chung cư hợp tác
- 269 ゴールドプラン〔ごーるど ぷらん〕  
 高齢者保健福祉推進10ヵ年戦略 1989年  
 ⇒新ゴールドプラン ⇒ゴールドプラン21  
 [Gold Plan] kế hoạch 10 năm thúc đẩy phúc lợi y tế cho người cao tuổi
- 270 ゴールドプラン21〔ごーるど ぷらん 21〕  
 1999年に決められた「高齢者保健福祉施策」の5年計画 新ゴールドプランの後を受けて行われた  
 ⇒新ゴールドプラン  
 [Gold Plan 21] kế hoạch 5 năm thúc đẩy phúc lợi y tế cho người cao tuổi
- 271 糊化〔こか〕  
 糊化 米のβ -でんぷんに水を加えて加熱するとα -でんぷんになり、消化しやすくなること 冷めると再びβ 化する  
 =α 化 ⇔β -でんぷん  
 gelatin hóa, hồ hóa
- 272 糊化でんぷん〔こか でんぷん〕  
 あらかじめα 化の加工をしてあるデンプン α 米など  
 ⇒α 化  
 tinh bột đã được gelatin hóa
- 273 国際経済〔こくさい けいざい〕  
 世界中の国々の間でやりとりされている経済活動  
 kinh tế toàn cầu

- 274 国際高齢者年〔こくさい こうれいしゃ ねん〕  
 国連が社会に暮らす高齢者一人一人の自立と参加を目指して定めたキャンペーン 1999年  
 năm quốc tế người cao tuổi
- 275 国際消費者機構〔こくさい しょうひしゃ きこう〕  
 商品テスト情報の交換、共同テストの推進を主な目的として、1960年に設立された消費者団体の国際組織 CI  
 =CI  
 tổ chức người tiêu dùng quốc tế
- 276 国際表示〔こくさい ひょうじ〕  
 国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
 =国際標準化機構  
 nhân mác quốc tế
- 277 国際標準化機構〔こくさい ひょうじゅんか きこう〕  
 国際規格の制定・普及を目的とした国際機関 ISO14001は環境マネジメントの規格(企業が環境を守るためにどのような努力をするかの基準)  
 =ISO  
 tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
- 278 国民経済〔こくみん けいざい〕  
 家計・政府・企業などの経済的なつながりによって形成される経済社会  
 ⇔家庭経済  
 kinh tế quốc dân
- 279 国民生活センター〔こくみん せいかつ せんたー〕  
 国民の生活の安定・向上のために情報提供・調査研究を行う独立行政法人  
 trung tâm sinh hoạt quốc dân
- 280 国民年金〔こくみん ねんきん〕  
 20歳以上の全国民が支払う年金制度 60歳までに25年以上支払った人が年金を受け取る資格を得る  
 ⇒公的年金制度  
 lương hưu nhà nước
- 281 穀類〔こくろい〕  
 炭水化物を多く含む食品 米・小麦など  
 ngũ cốc
- 282 個食〔こしょく〕  
 家族と一緒に食事をしていても、それぞれが好きなものを食べること  
 =個食化  
 bữa ăn theo sở thích cá nhân
- 283 孤食〔こしょく〕  
 家族がそれぞれの都合のよい時間に一人で食事をとること  
 =孤食化  
 ăn riêng từng người (trong một gia đình)
- 284 個食化〔こしょくか〕  
 家族と一緒に食事をしていても、それぞれが好きなものを食べること  
 =個食  
 xu hướng ăn theo sở thích của mỗi thành viên trong gia đình

- 285 孤食化〔こしょくか〕  
 家族がそれぞれの都合のよい時間に一人で食事をとること  
 = 孤食  
 xu hướng ăn riêng từng người (trong một gia đình)
- 286 戸建て住宅〔こだてじゅうたく〕  
 1世帯で1軒の建物に住む住宅の形式  
 ⇨ 集合住宅  
 nhà ở tách biệt, nhà độc lập
- 287 ごっこ遊び〔ごっこあそび〕  
 幼児が興味やあこがれを持つ特定の役割になりきって演じるあそび 電車ごっこ・ままごとなど  
 trò chơi đóng vai
- 288 骨粗しょう症〔こつそしょうしょう〕  
 骨に含まれるカルシウムなどの量が減少し、折れやすくなる病気  
 = 骨粗鬆症  
 bệnh loãng xương
- 289 骨粗鬆症〔こつそしょうしょう〕  
 骨に含まれるカルシウムなどの量が減少し、折れやすくなる病気  
 = 骨粗しょう症  
 bệnh loãng xương
- 290 骨密度〔こつみつど〕  
 骨に含まれるリン酸カルシウムなど無機質の量 骨の強度に関係する  
 ⇒ 骨粗しょう症(骨粗鬆症)  
 mật độ xương
- 291 骨量〔こつりょう〕  
 骨に含まれるリン酸カルシウムなど無機質の量 骨の強度に関係する  
 ⇒ 骨密度  
 lượng xương
- 292 固定的性別役割〔こていてきせいべつやくわり〕  
 男は仕事、女は家庭(家事・育児)という固定的な考え方、また男性はこうあるべき、女性はこうあるべきという固定的な考え方  
 = 性別役割分業  
 vai trò ngầm định của từng giới (phân công lao động dựa theo giới tính)
- 293 子ども・子育て応援プラン〔こどもこそだておうえんぷらん〕  
 正式名称「少子化社会対策大綱に基づく重点施策の具体的実施計画」 行政や企業などが行う子育て支援と数値目標を示す 2004年  
 ⇒ エンゼルプラン ⇒ 新エンゼルプラン  
 kế hoạch tăng tỷ lệ sinh con
- 294 子どもの権利条約〔こどものけんりじょうやく〕  
 児童の権利に関する条約 子どもの人権尊重と親や国の責任を定める 1989年国連採択、1994年日本採択  
 = 児童の権利に関する条約  
 bảo vệ quyền lợi trẻ em
- 295 コミュニケーション〔こみゆにけーしょん〕  
 会話など、人と人との意思を通じるための手段

giao tiếp

- 296 小麦〔こむぎ〕  
穀物の一種で小麦粉にして加工することが多い  
⇒小麦粉  
lúa mì
- 297 小麦粉〔こむぎこ〕  
小麦を粉にひいたもの たんぱく質の含有量によって薄力粉・中力粉・強力粉に分ける  
bột mì (phân loại theo lượng gluten)
- 298 米〔こめ〕  
穀物の一種でそのまま炊いて主食としたり、加工したりする  
⇒もち米 ⇒うるち米  
gạo
- 299 コレクティブ住宅〔これくていぶ じゅうたく〕  
複数の家族が暮らしの一部を共有できる空間をもつ住宅の考え方  
＝コレクティブハウス  
nhà tập thể (nhiều gia đình dùng chung một bộ phận nào đó của khu nhà)
- 300 コレクティブハウジング〔これくていぶ ほうじんぐ〕  
複数の家族が暮らしの一部を共有できる空間をもつ住宅の考え方  
＝コレクティブハウス  
nhà tập thể (nhiều gia đình dùng chung một bộ phận nào đó của khu nhà)
- 301 コレクティブハウス〔これくていぶ ほうす〕  
複数の家族が暮らしの一部を共有できる空間をもつ住宅の考え方  
＝コレクティブ住宅  
nhà tập thể (nhiều gia đình dùng chung một bộ phận nào đó của khu nhà)
- 302 コレステロール〔これすてろーる〕  
性ホルモン、胆汁酸、細胞膜の成分となる脂質 動脈硬化の原因にもなる  
cholesterol
- 303 衣替え〔ころも がえ〕  
6月、10月を季節の変わり目として、衣服の着用形態を一斉に替える習慣  
thay quần áo theo mùa
- 304 婚姻〔こんいん〕  
法律用語で結婚のこと  
＝結婚  
hôn nhân
- 305 混合栄養〔こんごう えいよう〕  
乳児に母乳と調製粉乳(人工栄養)の両方を与えること  
nuôi con bằng cả sữa mẹ và sữa bột
- 306 コンシューマリズム〔こんしゅーまりずむ〕  
消費者が消費者の権利を守るため、集団として企業や社会に対して行動すること  
＝消費者運動  
phong trào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
- 307 献立〔こんだて〕

毎日の食事の計画 栄養バランス、家族構成、健康状態、好み、予算、調理時間などの要素に配慮する  
thực đơn

- 308 混紡〔こんぼう〕  
2種類以上の短繊維を混ぜて糸を作ること  
sợi pha trộn
- 309 サービス〔さーびす〕  
購入の対象となるもので、商品などの「形のある物」に対して、理美容院・宅配便の配達・クリーニング・電話・映画など「形のないもの」のこと  
⇔商品  
dịch vụ
- 310 採光〔さいこう〕  
太陽の光を部屋の中にとりいれること  
lấy ánh sáng mặt trời
- 311 サイズ〔さいず〕  
日本工業規格(JIS)によって定められている既製服の大きさの表示  
⇒サイズ表示  
cỡ, kích cỡ, size
- 312 サイズ表示〔さいず ひょうじ〕  
日本工業規格(JIS)によって定められている既製服の大きさの表示  
⇒JIS  
ghi nhãn kích cỡ
- 313 採寸〔さいすん〕  
被服を作ったり購入したりするために行う、体の各部分の計測  
lấy các số đo
- 314 再生繊維〔さいせい せんい〕  
木材から繊維の分子を取り出して作る化学繊維 キュプラ・レーヨン  
sợi tái sinh
- 315 臍帯〔さいたい〕  
へその緒のこと 酸素や栄養を受けとり、老廃物を母親に送るために、胎盤から胎児につながっているひも状の器官  
dây rốn
- 316 在宅介護〔ざいたく かいご〕  
施設等を利用するのではなく家庭で高齢者の介護をすること  
⇒ホームヘルパー  
chăm sóc người già tại nhà
- 317 在宅サービス〔ざいたく さーびす〕  
自宅で過ごす高齢者に訪問介護をしたり、デイサービスセンターに行ったりする居宅サービス  
dịch vụ chăm sóc tại nhà
- 318 在宅福祉〔ざいたく ふくし〕  
施設等を利用するのではなく家庭で高齢者の介護をすること  
⇒ホームヘルパー =在宅介護  
phúc lợi liên quan đến việc chăm sóc người già tại nhà
- 319 最低居住水準〔さいてい きょじゅう すいじゅん〕

- 国民が健全な家庭生活を営むために必要最低な広さの指針となる基準 住生活基本法2007年  
 =最低居住面積水準  
 tiêu chuẩn căn hộ tối thiểu
- 320 最低居住面積水準〔さいてい きょじゅう めんせき すいじゅん〕  
 国民が健全な家庭生活を営むために必要最低な広さの指針となる基準 住生活基本法2007年  
 ⇒誘導居住面積水準 =最低居住水準  
 tiêu chuẩn diện tích nhà ở tối thiểu
- 321 砂糖〔さとう〕  
 サトウキビが原料のかんしょ糖(三温糖・上白糖・グラニュー糖など)や、さとうだいこんが原料のてんさい糖の総称  
 =砂糖類  
 đường
- 322 砂糖類〔さとうるい〕  
 サトウキビが原料のかんしょ糖(三温糖・上白糖・グラニュー糖など)や、さとうだいこんが原料のてんさい糖の総称  
 =砂糖  
 đường
- 323 産じょく期〔さんじょくき〕  
 出産後、母体が妊娠前の状態に戻るまでの6～8週間  
 =産褥期  
 thời kỳ hậu sản
- 324 産褥期〔さんじょくき〕  
 出産後、母体が妊娠前の状態に戻るまでの6～8週間  
 =産じょく期  
 thời kỳ hậu sản
- 325 シェルター〔しえるたー〕  
 自然の恐ろしさなどから身を守るための隠れ場所  
 nơi lánh nạn
- 326 ジェンダー〔じえんだー〕  
 社会的・文化的に形成された性別  
 ⇔セックス  
 giới tính
- 327 自給率〔じきゅうりつ〕  
 必要な食料に対する国内生産の比率 農産物輸入自由化、農業生産量の減少などが原因で低くなっている  
 =食料自給率  
 tỷ lệ tự cấp lương thực
- 328 嗜好食品〔しこうしょくひん〕  
 本来の栄養をとるための食品とは別に、楽しみや気分転換などを目的とする食品 お茶・清涼飲料・酒類・お菓子など  
 đồ uống, bánh kẹo
- 329 自己実現〔じこじつげん〕  
 自分が持っている希望を努力してかなえること  
 tự hiện thực hóa bản thân (hiện thực hóa ước mơ của mình)
- 330 自己責任〔じこせきにん〕  
 自分が結んだ約束(契約)は守らなければいけない、というルール

tự mình chịu trách nhiệm

331 自己破産〔じこ はさん〕

借金の返済が出来ないと裁判所が判断し、破産宣告をすること 免責決定で債務が免除される場合がある ただし、氏名が公表され、一定期間、ローンなど借金ができなくなる

tự phá sản

332 脂質〔しじつ〕

エネルギー源や細胞膜、コレステロールなどになる栄養素 肉、魚介、豆類や、そこから抽出した油脂類に多く含まれる

chất béo, mỡ

333 事実婚〔じじつこん〕

婚姻届の法的手続きをせずに、事実上夫婦として生活していること

vợ chồng không hôn thú

334 支出〔しじゅつ〕

経済生活をする上で、生活経費や物品の購入などに支払うお金

⇔収入

chi

335 施設サービス〔しせつ さーびす〕

施設に入所して介護を受けるサービス

dịch vụ chăm sóc tại cơ sở

336 自然換気〔しぜん かんき〕

風や温度差による、窓やすき間からの空気の出入り

⇔強制換気

thông gió tự nhiên

337 自然災害〔しぜん さいがい〕

火山噴火・地震・津波・洪水・豪雨・豪雪など、自然現象として起こる災害

⇔人的災害

thiên tai

338 持続可能な社会〔じぞく かのうな しゃかい〕

1992年、国連環境開発会議(地球サミット)で採択された行動計画 現在の社会のニーズを満たすだけでなく、環境を守ることによって将来の世代にもニーズを満たせるようにしようという考え方

xã hội bền vững

339 下ごしらえ〔したごしらえ〕

調理をする前に、洗う、切る、下味をつけるなど準備をすること

chân bị sẵn trước khi nấu

340 シックハウス〔しっく ほうす〕

住宅の建築材料に含まれる化学物質などや室内環境が原因で住民が受ける健康障がい

＝シックハウス症候群

bệnh tật gây ra do chất độc trong vật liệu xây dựng

341 シックハウス症候群〔しっく ほうす しょうこうぐん〕

住宅の建築材料に含まれる化学物質などや室内環境が原因で住民が受ける健康障がい

⇒内分泌かく乱物質

hội chứng môi trường nhà ở (tổn hại sức khỏe do vật liệu xây dựng hoặc môi trường trong nhà ở)

- 342 **しつけ**〔しつけ〕  
布地を縫い合わせる前に仮に縫い合わせて形を整えておくこと  
khâu lược
- 343 **湿式洗濯**〔しっしき せんたく〕  
家庭の洗濯や、商業洗濯のランドリーなどの、水を使った洗濯方法  
＝ウェットクリーニング  
giặt đồ dùng nước
- 344 **実支出**〔じつししゅつ〕  
消費支出と非消費支出を合わせた支出  
⇨実支出以外の支出  
thực chi
- 345 **実支出以外の支出**〔じつししゅつ いがいの ししゅつ〕  
預貯金や保険掛け金、借金返済、財産購入などの支出  
⇨実支出  
khoản chi ngoài chi tiêu thực tế (tiền tiết kiệm, tiền bảo hiểm, mua tài sản..v.v.)
- 346 **実支出外支出**〔じつししゅつ がいししゅつ〕  
預貯金や保険掛け金、借金返済、財産購入などの支出  
＝実支出以外の支出  
khoản chi ngoài chi tiêu thực tế (tiền tiết kiệm, tiền bảo hiểm, mua tài sản..v.v.)
- 347 **実収入**〔じつしゅうにゅう〕  
事業、労働による収入、財産収入、社会保障給付、仕送り(以上、経常収入)、受贈金(特別収入)などの収入  
⇨実収入以外の収入  
thu nhập thực
- 348 **実収入以外の収入**〔じつしゅうにゅう いがいの しゅうにゅう〕  
預貯金引き出し、保険受け取り金、借入金、有価証券売却、財産売却などの収入  
⇨実収入  
thu nhập ngoài thu nhập thực (tiền lãi, tiền bảo hiểm, tiền cho vay, bán chứng khoán, bán tài sản...v.v)
- 349 **実収入外収入**〔じつしゅうにゅう がいしゅうにゅう〕  
預貯金引き出し、保険受け取り金、借入金、有価証券売却、財産売却などの収入  
＝実収入以外の収入  
thu nhập ngoài thu nhập thực (tiền lãi, tiền bảo hiểm, tiền cho vay, bán chứng khoán, bán tài sản..v.v)
- 350 **児童育成計画**〔じどういくせいけいかく〕  
エンゼルプラン、またはそれに基づき立てられた子育てに関する計画  
⇒エンゼルプラン  
kế hoạch nuôi dạy con
- 351 **児童期**〔じどうき〕  
子どもの発達区分で、小学校学齢の時期(6歳から12歳まで)  
giai đoạn thiếu nhi, lứa tuổi tiểu học
- 352 **児童虐待**〔じどうぎゃくたい〕  
育児不安が強くなり、子どもとの接し方が不安定になり、子どもに対して意識的に肉体的・精神的苦痛を与えること  
暴力・精神的苦痛・育児放棄・性的虐待など  
⇒児童虐待防止法  
ngược đãi trẻ em



- 353 児童虐待の防止等に関する法律  
〔じどう ぎゃくたい の ぼうし とう に かんする ほうりつ〕  
児童虐待の定義を明確にし、保護者による子どもへの虐待を防ごうとする法律 2004年改正  
＝児童虐待防止法  
luật phòng chống ngược đãi trẻ em
- 354 児童虐待防止法〔じどう ぎゃくたい ぼうし ほう〕  
児童虐待の定義を明確にし、保護者による子どもへの虐待を防ごうとする法律 2004年改正  
＝児童虐待の防止等に関する法律  
luật chống ngược đãi trẻ em
- 355 児童憲章〔じどう けんしょう〕  
子どもと家庭を支援する児童福祉を国民に浸透させるために国が定めた理念 1951年  
hiến chương trẻ em
- 356 児童相談所〔じどう そうだんしょ〕  
各都道府県に設置されている、児童に関するさまざまな問題について相談に応ずる施設  
trung tâm tư vấn trẻ em
- 357 児童の権利に関する条約〔じどう の けんり に かんする じょうやく〕  
児童の権利に関する条約 子どもの人権尊重と親や国の責任を定める 1989年国連採択、1994年日本採択  
＝子どもの権利条約  
bảo vệ quyền lợi trẻ em
- 358 児童福祉〔じどう ふくし〕  
子どもが大人と同様に一人の人間として尊重され、すこやかに成長し、生活が保障されるようにするための国民の義務  
phúc lợi trẻ em
- 359 児童福祉施設〔じどう ふくし しせつ〕  
保育所・児童館・児童遊園・児童養護施設・助産施設・母子生活支援施設・知的障がい児施設など、児童の福祉に関わる施設  
trung tâm phúc lợi nhi đồng
- 360 児童福祉法〔じどう ふくし ほう〕  
18歳未満のすべての子どもを対象とする 保育所への入所、母子家庭の保護・支援、心身に障がいを持つ児童の自立支援など  
luật phúc lợi trẻ em
- 361 児童文化財〔じどう ぶんかざい〕  
子どもの心身の発達に影響を与え、生活を豊かにするメディアのこと おもちゃ・絵本・漫画・テレビ・映画・童謡・ゲームなど  
sản phẩm văn hóa dành cho trẻ em
- 362 地直し〔じ なおし〕  
布地の布目がゆがんでいるのを、裁断する前に直しておくこと  
ủi vải sẵn trước khi cắt
- 363 脂肪〔しぼう〕  
脂質の内、室温で固体状のものの慣習的な呼び方 液体状のものを油と呼ぶ  
⇒脂肪酸  
mỡ
- 364 脂肪酸〔しぼうさん〕

脂肪を構成する要素 飽和脂肪酸・一価不飽和脂肪酸・多価不飽和脂肪酸などがある  
axít béo

- 365 **しみ抜き**〔しみぬき〕  
衣服に部分的に色がついた汚れを、洗剤やブラシなどを使って取ること  
tẩy vết bẩn
- 366 **遮音**〔しゃおん〕  
住宅への好ましくない音(騒音)の侵入を防ぐこと  
chống ồn
- 367 **社会生活時間**〔しゃかい せいかつ じかん〕  
仕事・学業・家事・育児など、社会生活をおこなう上で義務的な性格の強い活動時間  
⇒労働生活時間  
thời gian dành cho hoạt động xã hội
- 368 **社会的自立**〔しゃかいてき じりつ〕  
社会活動に関わって、自分の意見を表明し、他人と合意を形成することができる  
⇒自立  
tự lập về mặt xã hội
- 369 **社会的生活習慣**〔しゃかいてき せいかつ しゅうかん〕  
あいさつ、返事、順番を守るなどの社会生活に必要なきまり  
⇔基本的生活習慣  
thói quen sinh hoạt xã hội
- 370 **社会的文化的生活時間**〔しゃかいてき ぶんかてき せいかつ じかん〕  
生活時間の内、余暇時間・自由時間  
⇔生理的生活時間 ⇔労働生活時間  
thời gian sinh hoạt văn hóa xã hội
- 371 **社会的欲求**〔しゃかいてき よっきゅう〕  
愛されたい・認められたい・仲良く遊びたい・相手に勝ちたいなど、他者との関係において形成される欲求 二次的欲求  
⇔生理的欲求 ⇒基本的欲求  
nhu cầu về mặt xã hội
- 372 **社会福祉**〔しゃかい ふくし〕  
生活上の困難や障がいを抱えた人に、生活援助、介護、保育などのサービスを提供し、生活の安定、自立、社会参加を保障すること  
phúc lợi xã hội
- 373 **社会保険**〔しゃかい ほけん〕  
健康保険や年金などの制度  
bảo hiểm xã hội
- 374 **社会保険料**〔しゃかい ほけんりょう〕  
健康保険や年金などの制度を維持するために国民が負担する費用  
tiền bảo hiểm xã hội
- 375 **社会保障**〔しゃかい ほしょう〕  
国民の生きる権利を実現し、国民すべての生活を守るために国の責任をうたった制度  
⇒社会保障制度  
bảo hiểm xã hội

- 376 社会保障制度〔しゃかい ほしょう せいど〕  
国民の生きる権利を実現し、国民すべての生活を守るために国の責任をうたった制度  
⇒社会保障  
chế độ bảo hiểm xã hội
- 377 斜文織〔しゃもんおり〕  
織物の一種 綾織ともいう 平織より柔軟 サージ、デニム、カルゼなど  
=綾織 ⇒三原組織  
dệt chéo
- 378 住環境〔じゅう かんきょう〕  
健康的な生活をするために必要な、住宅の基準  
môi trường sống
- 379 住空間〔じゅう くうかん〕  
家族の生活の場としての間取りなど  
không gian sinh hoạt
- 380 集合住宅〔しゅうごう じゅうたく〕  
団地・マンションなど、多くの家庭が一つの建物のそれぞれの部屋に住んでいる住宅  
⇔戸建て住宅  
nhà chung cư
- 381 自由時間〔じゅう じかん〕  
生活時間の分類の一つ レジャー・趣味・談笑などという自由に使える時間  
⇒社会的・文化的な生活時間  
thời gian rỗi
- 382 住宅建設5か年計画〔じゅうたく けんせつ 5かねん けいかく〕  
1966年から5年ごとの目標を決めて住宅不足解消や居住水準向上を目指す住宅政策  
kế hoạch 5 năm về xây dựng nhà ở
- 383 集団保育〔しゅうだん ほいく〕  
保育所・幼稚園など、家庭外で子どもが集まって受ける保育  
⇔家庭保育  
giữ trẻ tập thể
- 384 収入〔しゅうにゆう〕  
経済生活をする上で、労働やその他で手に入るお金  
⇔支出  
thu nhập
- 385 収入労働時間〔しゅうにゆう ろうどう じかん〕  
労働時間の内、職場などで収入を得るために仕事に従事する時間  
⇔家事労働時間  
thời gian làm việc có thu nhập
- 386 収納〔しゅうのう〕  
住宅の設備のうち、生活用具を入れて整理をする空間 押し入れ・クロゼット・その他  
tủ{ 棚 } / ngăn{ 仕切り }
- 387 熟成〔じゅくせい〕  
屠殺後すぐに消費しないで、肉をしばらく貯蔵することにより軟化させ、おいしくすること

- =肉の熟成  
để cho chín
- 388 主菜〔しゅさい〕  
一番主となるおかず 肉・魚・卵・大豆などが中心  
⇔副菜 ⇔主食  
món ăn chính
- 389 主食〔しゅしょく〕  
食事の中でエネルギー源になる炭水化物をいう ご飯・パン・麺など  
⇔主菜 ⇔副菜  
thức ăn chính
- 390 朱子織〔しゅすおり〕  
織物の一種 つやがありしなやか 綿朱子、サテン、ドスキンなど  
⇒三原組織  
xa tanh
- 391 受精〔じゅせい〕  
卵子に精子が入り込み、合体すること  
thụ tinh
- 392 出産〔しゅっさん〕  
成長した胎児が産み出され、その後不用になった胎盤が母胎の外へ出ること  
sinh con, đẻ
- 393 出生家族〔しゅっしょう かぞく〕  
血縁関係として(意志とは関係なく)生まれ育った家族 定位家族・生まれた家族・生育家族ともいう  
⇔創設家族  
gia đình xuất thân (có quan hệ huyết thống)
- 394 授乳〔じゅにゅう〕  
乳児に乳を与えること  
cho bú
- 395 旬〔しゅん〕  
ある食べ物が最もよくとれて、味が食べごろの時期  
=旬のもの  
đang mùa
- 396 循環型経済社会〔じゅんかんがた けいざい しゃかい〕  
天然資源の消費を抑え、再利用など環境への負荷をできるだけ減らす経済構造を持つ社会  
⇒循環型社会 ⇒4R  
xã hội kinh tế tuần hoàn vật chất
- 397 循環型社会〔じゅんかんがた しゃかい〕  
ごみの排出抑制、資源化、適正な処分により、天然資源の消費を抑制し、環境への負荷をできるだけ減らした社会  
⇒4R  
xã hội tuần hoàn vật chất
- 398 循環型社会基本法〔じゅんかんがた しゃかい きほん ほう〕  
廃棄物の発生をおさえ、リサイクルを促進し、自然環境への負荷を少なくすることを目的とした法律 2000年  
=循環型社会形成推進基本法  
luật cơ bản thiết lập xã hội tuần hoàn vật chất

- 399 循環型社会形成推進基本法  
〔じゅんかんがたしゃかいけいせいすいしんきほんほう〕  
廃棄物の発生をおさえ、リサイクルを促進し、自然環境への負荷を少なくすることを目的とした法律 2000年  
＝循環型社会推進基本法  
luật cơ bản xúc tiến hình thành xã hội tuần hoàn vật chất
- 400 循環型社会推進基本法〔じゅんかんがたしゃかいすいしんきほんほう〕  
廃棄物の発生をおさえ、リサイクルを促進し、自然環境への負荷を少なくすることを目的とした法律 2000年  
＝循環型社会形成推進基本法  
luật cơ bản xúc tiến xã hội tuần hoàn vật chất
- 401 循環型の社会〔じゅんかんがたのしゃかい〕  
ごみの排出抑制、資源化、適正な処分により、天然資源の消費を抑制し、環境への負荷をできるだけ減らした社会  
＝循環型社会  
xã hội tuần hoàn vật chất
- 402 旬のもの〔しゅんのもの〕  
ある食べ物が最もよくとれて、味が食べごろの時期  
＝旬  
thức ăn đang mùa
- 403 少子化〔しょうしか〕  
出生率が低くなることによって、子どもの数・比率が減少すること  
tỷ lệ sinh đẻ giảm
- 404 少子高齢化〔しょうしこうれいか〕  
人口に対する高齢者の比率が高まり、同時に出生率が下がってくること  
⇒少子化 ⇒高齢化 ⇒少子高齢社会  
tỷ lệ người già tăng cao so với tỷ lệ sinh con
- 405 少子高齢社会〔しょうしこうれいしゃかい〕  
高齢者の比率が高くなると同時に生まれてくる子どもが少なくなる社会状況  
⇒高齢社会  
xã hội nhiều người già ít trẻ con
- 406 脂溶性ビタミン〔しょうせいびたみん〕  
油脂といっしょにとると吸収のよいビタミン ビタミンA、ビタミンD、ビタミンE、ビタミンKなど  
⇔水溶性ビタミン  
các vitamin hòa tan trong chất béo
- 407 小泉門〔しょうせんもん〕  
新生児の頭頂部の後ろの方にある、頭蓋骨がまだ発達せずに柔らかい部分 成長と共に閉じる  
⇔大泉門  
thóp sau
- 408 消費期限〔しょうひきげん〕  
食品の品質が保持される期限 品質の劣化が急速な食品に表示する日持ちが5日以内のものに対して表示する  
⇔賞味期限  
thời hạn sử dụng (cho loại thực phẩm có thể bảo quản trong vòng 5 ngày)
- 409 消費支出〔しょうひししゅつ〕  
物やサービスを買うために支払う支出  
⇔非消費支出

chi tiêu cho tiêu dùng

- 410 **消費者〔しょうひしゃ〕**  
生産者から物資やサービスを買って、それを消費して生活する人のこと  
⇔生産者  
người tiêu dùng
- 411 **消費者運動〔しょうひしゃ うんどう〕**  
消費者が消費者の権利を守るため、集団として企業や社会に対して行動すること  
＝コンシューマリズム  
phong trào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
- 412 **消費者基本法〔しょうひしゃ きほん ほう〕**  
消費者の保護と、消費者の権利を認め、行政の支援を責務とする法律 2004年  
⇒消費者保護基本法  
đạo luật cơ bản người tiêu dùng
- 413 **消費者金融〔しょうひしゃ きんゆう〕**  
銀行や金融業者からお金を借りること サラ金・カードローンなど 担保の無いものが多い  
cho người tiêu dùng vay tiền
- 414 **消費者契約法〔しょうひしゃ けいやく ほう〕**  
悪質な業者の勧誘、契約から消費者を救う法律 2001年  
⇒悪質商法  
luật hợp đồng người tiêu thụ
- 415 **消費者信用〔しょうひしゃ しんよう〕**  
クレジットカードなどの販売信用と、ローンなどの消費者金融をあわせた呼び方  
⇒クレジットカード ＝消費者信用取引  
tín dụng tiêu dùng
- 416 **消費者信用取引〔しょうひしゃ しんよう とりひき〕**  
クレジットカードなどの販売信用と、ローンなどの消費者金融をあわせた呼び方  
＝消費者信用  
trao đổi tín dụng
- 417 **消費者の5つの責任〔しょうひしゃ の 5つ の せきにん〕**  
国際消費者機構が定める5つの責任(批判的意識・自己主張と行動・社会的関心・環境への自覚・連帯)  
⇔消費者の8つの権利  
năm trách nhiệm của người tiêu dùng
- 418 **消費者の8つの権利〔しょうひしゃ の 8つ の けんり〕**  
国際消費者機構が定める8つの権利(安全の権利・知らされる権利・選ぶ権利・意見を反映させる権利・救済される権利・消費者教育を受ける権利・健全な環境の中で働き生活する権利・生活の基本的ニーズが保障される権利)  
⇔消費者の5つの責任  
tám quyền lợi của người tiêu dùng
- 419 **消費者の権利〔しょうひしゃ の けんり〕**  
国際消費者機構が定める8つの権利と5つの責任  
⇒消費者の8つの権利 ⇒消費者の5つの責任 ⇒消費者の権利と責任  
quyền lợi người tiêu dùng
- 420 **消費者の権利と責任〔しょうひしゃ の けんりと せきにん〕**

国際消費者機構が定める8つの権利(安全の権利・知らされる権利・選ぶ権利・意見を反映させる権利・救済される権利・消費者教育を受ける権利・健全な環境の中で働き生活する権利・生活の基本的ニーズが保障される権利)と5つの責任(批判的意識・自己主張と行動・社会的関心・環境への自覚・連帯)

⇒消費者の5つの責任 ⇒消費者の8つの権利  
quyền lợi và trách nhiệm của người tiêu dùng

421 消費者物価指数〔しょうひしゃ ぶっかしすう〕

生活のために購入する商品の物価水準を表す数値  
⇒物価  
chỉ số giá tiêu dùng

422 消費者保護基本法〔しょうひしゃ ほご きほん ほう〕

消費者と企業との関係を対等にするための法律 1968年 2004年に消費者基本法に改正  
⇒消費者基本法  
đạo luật cơ bản bảo vệ người tiêu dùng

423 消費者問題〔しょうひしゃ もんだい〕

「生産・販売をする事業者」と「買って利用する消費者」との間に発生する問題  
vấn đề người tiêu dùng

424 消費生活センター〔しょうひ せいかつ せんたー〕

消費者保護基本法を受けて、各地方自治体に設けられた機関 消費者相談、情報提供、商品テストなどを実施する  
trung tâm bảo vệ đời sống người tiêu dùng

425 商品〔しょうひん〕

売買を目的とする「形のあるもの(品物)」と「形のないもの(サービス)」をさす  
⇔サービス  
hàng hóa

426 賞味期限〔しょうみ きげん〕

食品衛生法により定められた、日持ちが5日以上の食品をおいしく安全に食べられる期間を示す表示 5日以内のものに対しては消費期限を表示する  
⇔消費期限  
thời hạn sử dụng an toàn (cho loại thực phẩm có thể bảo quản từ 5 ngày trở lên)

427 照明〔しょうめい〕

住宅の内部を明るくするための器具 蛍光灯・白熱ランプなど  
ánh sáng

428 ショートステイ〔しよーと すてい〕

老人短期入所施設などに短期間入所して、日常生活の世話や機能訓練等のサービスをうけること  
＝短期入所介護  
dịch vụ chăm sóc người già ngắn hạn

429 食育〔しょくいく〕

食べるということが知育・徳育・体育の基礎となるという考えに基づいて、「食」に関する知識と「食」を選択する力を習得し、健全な食生活ができる人間を育てること  
[SHOKUIKU] giáo dục thông qua miếng ăn

430 職業〔しょくぎょう〕

生活を成り立たせる基盤となる収入を得る労働  
nghề nghiệp

431 職業生活〔しょくぎょう せいかつ〕

生活の中で職業労働が占める部分

⇒労働生活時間 ⇨家庭生活

cuộc sống nghề nghiệp

432 職業労働〔しよくぎょう ろうどう〕

家事労働に対して、生活に必要な資金を得る労働をさす呼び方

⇨家事労働

lao động nghề nghiệp (lao động có thu nhập)

433 食事〔しよくじ〕

食べること、または食べ物

bữa ăn

434 食事摂取基準〔しよくじ せつしゅ きじゅん〕

どの食品群の食品をどれぐらい食べればよいかという目安となる量を年齢・性別・運動量などに応じて示した表

=食品群別摂取量のめやす(2005年度から)

mức chuẩn về liều lượng và loại thực phẩm phù hợp với từng đối tượng

435 食寝分離〔しよくしん ぶんり〕

第二次世界大戦後提唱された、食事をする部屋と寝る部屋を分ける考え方 それ以前は同じ一つの畳部屋が食事や居間、寝室など多用途に使われてきた

⇒ダイニングキッチン

phân chia phòng ăn và phòng ngủ

436 食生活指針〔しよくせいかつ ししん〕

食生活の改善をうながす目的で、厚生省・農林水産省・文部省(当時の呼称)が2000年に示した方針

phương châm sinh hoạt ẩm thực

437 食中毒〔しよくちゅうどく〕

食べ物と一緒に体に入った細菌や有害物質のためにおこる健康障害

ngộ độc thức ăn

438 食品衛生法〔しよくひん せいせい ほう〕

飲食に起因する衛生上の危害の発生を予防し、公衆衛生の向上および増進に寄与することを目的にした法律 食品、添加物、容器、包装などの基準・規格を定める 1947年

luật vệ sinh thực phẩm

439 食品群〔しよくひんぐん〕

どの食品をどれだけ食べればよいかを示すために、食品を分類したグループ いくつかの分類方法がある

⇒6つの基礎食品群 ⇒4つの食品群 ⇒3色食品群

nhóm thực phẩm

440 食品群別摂取量〔しよくひんぐん べつ せつしゅりょう〕

どの食品群の食品をどれぐらい食べればよいかという目安となる量を年齢・性別・運動量などに応じて示した表

=食品群別摂取量のめやす(2005年度から)

mức chuẩn về liều lượng và loại thực phẩm phù hợp với từng đối tượng

441 食品群別摂取量のめやす〔しよくひんぐんべつ せつしゅりょう のめやす〕

どの食品群の食品をどれぐらい食べればよいかという目安となる量を年齢・性別・運動量などに応じて示した表

=食事摂取基準

liều lượng và loại thực phẩm phù hợp với từng đối tượng

442 食品成分表〔しよくひん せいぶんひょう〕

各食品100gあたりのエネルギー量や栄養素量を示した表



⇒日本食品標準成分表  
bảng thành phần thực phẩm

- 443 食品添加物〔しょくひん てんかぶつ〕  
加工食品の製造過程で加工や保存などのために使用されるもの 天然素材のものと化学的に合成されたものがある  
chất phụ gia thực phẩm
- 444 植物繊維〔しょくぶつ せんい〕  
綿、麻などの植物から作られる繊維  
⇒天然繊維 ⇔動物繊維  
sợi thực vật
- 445 食文化〔しょくぶんか〕  
土地、気候、民族などによりそれぞれに形成されてきた食べ物の習慣  
văn hóa ẩm thực
- 446 食物繊維〔しょくもつ せんい〕  
炭水化物で消化されにくい成分 腸の働きを活発にしたり、脂肪や糖の吸収を抑えたりする働きがある  
＝ダイエタリーファイバー  
chất xơ
- 447 食料自給率〔しょくりょう じきゅうりつ〕  
必要な食料に対する国内生産の比率 農産物輸入自由化、農業生産量の減少などが原因で低くなっている  
＝自給率  
tỷ lệ tự cấp lương thực
- 448 食料の自給率〔しょくりょう の じきゅうりつ〕  
必要な食料に対する国内生産の比率 農産物輸入自由化、農業生産量の減少などが原因で低くなっている  
＝食料自給率  
tỷ lệ tự cấp lương thực
- 449 女子差別撤廃条約〔じょし さべつ てっぱい じょうやく〕  
1979年に国連で可決された、女子に対するあらゆる形態の差別の撤廃に関する条約  
công ước quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ
- 450 初乳〔しょにゅう〕  
出産後、数日間分泌される母乳 多くの免疫物質を含む  
sữa non
- 451 自立〔じりつ〕  
一人前になって、責任ある行動をとること  
⇒生活的自立 ⇒精神的自立 ⇒経済的自立 ⇒社会的自立 ⇒性的自立  
tự lập
- 452 しるしつけ〔しるし つけ〕  
型紙に合わせ、布にチャコペンシル・チャコペーパー・しつけ糸などで目印をつけること  
đánh dấu vào vải
- 453 シルバー人材センター〔しるばー じんざい せんたー〕  
高齢者の社会参加と自己実現のために、生きがいになる仕事の機会を確保・提供し、実績に応じて報酬を配分する業務をおこなう  
trung tâm cung ứng việc làm cho người cao tuổi

- 454 **新エンゼルプラン**〔しん えんぜる ぷらん〕  
1994年のエンゼルプランの後に1999年に決められた子育て支援対策5年計画  
⇒エンゼルプラン  
[New Angel Plan] kế hoạch hỗ trợ nuôi con
- 455 **親権**〔しんけん〕  
子の利益を守るための親の権利と義務  
quyền và nghĩa vụ cha mẹ{親の権利と義務} / quyền nuôi con{子を育てる権利}
- 456 **人工栄養**〔じんこう えいよう〕  
牛乳を主成分として調整された粉ミルク  
⇔母乳 ⇔母乳栄養 =調整粉乳  
nuôi con bằng sữa ngoài (sữa bột)
- 457 **人工妊娠中絶**〔じんこう にんしん ちゅうぜつ〕  
医師の手術によって、胎児を母体外に排出させる方法  
phá thai nhân tạo
- 458 **新ゴールドプラン**〔しん ごーるど ぷらん〕  
高齢者保健福祉10か年戦略(ゴールドプラン)の後半5年を量的に拡大し1994年に決められた5か年計画  
⇒ゴールドプラン21  
[New Gold Plan] kế hoạch 5 năm thúc đẩy phúc lợi y tế cho người cao tuổi
- 459 **新生児**〔しんせいじ〕  
生後4週間までの赤ん坊  
⇒新生児期  
giai đoạn trẻ sơ sinh (chưa đầy 4 tuần)
- 460 **新生児期**〔しんせいじ き〕  
生後4週目までの時期  
⇒新生児  
giai đoạn trẻ sơ sinh (4 tuần đầu)
- 461 **新生児の反射**〔しんせいじ の はんしゃ〕  
口で吸いつく(吸引反射)、大きな音に反応し抱き付く(モロー反射)、握りしめようとする(把握反射)など、乳児期に見られる本能的な反射行動  
⇒原始反射  
phản xạ tự nhiên của trẻ sơ sinh (mút, giật mình, nắm chặt tay)
- 462 **親族**〔しんぞく〕  
民法では①六親等内の血族②配偶者③三親等内の姻族を指す  
thân tộc, họ hàng thân thích (Theo luật dân sự ①dòng họ có quan hệ huyết thống sáu đời  
②vợ hoặc chồng ③dòng họ ba đời theo quan hệ hôn nhân)
- 463 **身体活動レベル**〔しんたい かつどう れべる〕  
個人のエネルギー消費の度合い 職業や運動量により異なる  
mức vận động cơ thể
- 464 **人的災害**〔じんてき さいがい〕  
火災・爆発・騒音公害・震動災害など、人の活動が原因となって起こる災害  
⇔自然災害  
thiên tai do con người gây ra
- 465 **水分**〔すいぶん〕

- 食品の場合、その食品にふくまれる水  
nước, thành phần nước
- 466 水溶性ビタミン〔すいようせい びたみん〕  
水に溶けるビタミン ビタミンB、ビタミンC、ナイアシンなど  
⇔脂溶性ビタミン  
các vitamin hòa tan trong nước
- 467 スキンシップ〔すきんしっぷ〕  
肌と肌の触れあい  
vuốt ve
- 468 生育家族〔せいいく かぞく〕  
血縁関係として(意志とは関係なく)生まれ育った家族 定位家族・生まれた家族・出生家族ともいう  
＝出生家族  
gia đình xuất thân (có quan hệ huyết thống)
- 469 生活課題〔せいかつ かだい〕  
生活の中で生じてくる課題 家族間で生じてくる課題  
các vấn đề trong cuộc sống
- 470 生活活動強度〔せいかつ かつどう きょうど〕  
日常生活の中での運動量を職業や活動内容によってエネルギー消費量の多い・少ないで区分しめやす 「食品群別摂取量のめやす」で一日のエネルギー所要量を示すための区分  
⇒食品群別摂取量のめやす(2005年度から)  
cường độ hoạt động trong cuộc sống
- 471 生活行為〔せいかつ こうい〕  
家庭内で生活をおこなう行動  
hành vi sinh hoạt
- 472 生活時間〔せいかつ じかん〕  
一日の過ごし方 生活必需時間(生理的時間)、労働時間(拘束時間・社会生活時間)、自由時間(社会的・文化的時間)の3種に大別される  
phân bố thời gian trong ngày
- 473 生活習慣〔せいかつ しゅうかん〕  
基本的な生活習慣と社会的な生活習慣 食事や運動など、その人が日ごろおこなっている行動様式  
⇒基本的な生活習慣 ⇒社会的な生活習慣  
thói quen sinh hoạt
- 474 生活習慣病〔せいかつ しゅうかん びょう〕  
食生活や運動・休養・喫煙・飲酒など、生活習慣が原因となる病気 高血圧、心臓病、糖尿病など (以前は成人病と呼ばれていた)  
bệnh tật do thói quen sinh hoạt gây ra
- 475 生活情報〔せいかつ じょうほう〕  
衣食住など生活に関する情報のこと  
các thông tin liên quan đến đời sống
- 476 生活設計〔せいかつ せつけい〕  
将来の生活の目標を立て、実現のために計画を立てること  
thiết kế phục vụ đời sống

- 477 生活的自立〔せいかつてきじりつ〕  
衣食住の身のまわりのことを自分で営むことができる  
⇒自立  
tự lập về mặt sinh hoạt
- 478 生活の質〔せいかつのしつ〕  
衣食住を満たして生きるだけでなく、社会的・文化的欲求も実現する豊かさの度合い  
＝クオリティー・オブ・ライフ ＝QOL  
chất lượng cuộc sống
- 479 生活必需時間〔せいかつひつじゅじかん〕  
生活時間の分類の一つ 睡眠・食事・排せつなど、生理的に必要な生活時間  
⇒生理的生活時間  
thời gian cần thiết cho sinh hoạt hằng ngày
- 480 生活文化〔せいかつぶんか〕  
地域・民族・時代に特有な、生活に根ざした暮らしかたの特徴  
văn hóa sống
- 481 生活リズム〔せいかつりずむ〕  
子どもの睡眠・食事・遊びなどの生活行動の規則的なパターン  
chế độ sinh hoạt
- 482 性感染症〔せい かんせんしょう〕  
性的接触によってうつる病気 STD、または STI  
＝STD ＝STI  
bệnh lây truyền qua đường tình dục
- 483 税金〔ぜいきん〕  
行政のサービスを維持するために納入するお金 所得税・住民税・消費税などがある  
thuế
- 484 生産者〔せいさんしゃ〕  
消費者に対して、製造業者や販売業者 のこと  
⇔消費者  
người sản xuất
- 485 生産周期〔せいさんしゅうき〕  
誕生から死亡まで、人生の周期的な変化をいう 平均寿命の変化などに応じて変化する  
＝ライフサイクル  
các chu kỳ trong cuộc sống
- 486 精神的自立〔せいしんてきじりつ〕  
目の前の問題を自分で判断し意志決定することができる  
⇒自立 ＝精神的な自立  
tự lập về tinh thần
- 487 精神的な自立〔せいしんてきなじりつ〕  
目の前の問題を自分で判断し意志決定することができる  
＝精神的自立  
tự lập về tinh thần
- 488 製造物責任〔せいぞうぶつせきにん〕

商品の欠陥によって、人の生命、身体や財産に損害が生じた場合に、製造業者がその損害を賠償する責任を定めた法律 1995年

=PL法

trách nhiệm nhà chế tạo

489 製造物責任法〔せいぞうぶつ せきにん ほう〕

商品の欠陥によって、人の生命、身体や財産に損害が生じた場合に、製造業者がその損害を賠償する責任を定めた法律 1995年

=PL法

luật quy định trách nhiệm của nhà chế tạo

490 成長〔せいちょう〕

年齢を重ねると共に身体的・精神的に変化すること

phát triển, trưởng thành

491 性的自立〔せいてき じりつ〕

自分や他人の性に責任ある行動をとることができる

⇒自立

tự lập về tình dục

492 青年期〔せいねん き〕

ライフステージの1つ 子どもから大人へ移行する時期 二次性徴が完成する 15～24歳

tuổi thanh niên

493 成年後見制度〔せいねん こうけん せいど〕

意思決定能力の低下した高齢者や、成人に達した知的障害者の生命や財産を守り、その権利を擁護するために後見人に託すことができる制度

chế độ giám hộ người lớn

494 制服〔せいふく〕

学校や企業などで決められた統一したデザインの服装

=ユニフォーム

đồng phục

495 性別役割分業〔せいべつ やくわり ぶんぎょう〕

男性はこうあるべき、女性はこうあるべきという固定的な考え方

⇒性別役割分業意識

phân công vai trò theo giới

496 性別役割分業意識〔せいべつ やくわり ぶんぎょう いしき〕

男は仕事、女は家庭(家事・育児)という固定的な考え方、また男性はこうあるべき、女性はこうあるべきという固定的な考え方

=固定的性別役割

quan niệm phân công lao động dựa theo giới tính

497 生命保険〔せいめい ほけん〕

疾病・傷害・死亡などについて加入者にお金を支払われる保険

⇔損害保険

bảo hiểm sinh mệnh, bảo hiểm nhân thọ

498 生理的黄疸〔せいりてき おうだん〕

新生児が生まれて2～3日で皮膚が黄色くなる現象 1～2週間で消える

da vàng sinh lý

- 499 **生理的生活時間**〔せいりてき せいかつ じかん〕  
生活時間の内、睡眠、食事、入浴、用便、病気治療などに要する時間  
⇨社会的文化的生活時間 ⇨労働生活時間  
thời gian dành cho nhu cầu sinh lý (ăn, ngủ, tắm rửa, tiểu tiện, chữa bệnh, ...v.v.)
- 500 **生理的体重減少**〔せいりてき たいじゅう げんしょう〕  
新生児が排泄や皮膚呼吸による水分消失で一時的に出生時よりも体重が減ること 1週間程で回復する  
giảm thể trọng sinh lý
- 501 **生理的欲求**〔せいりてき よっきゅう〕  
生きていくために必要な欲求 排せつ・生殖・睡眠・呼吸・飲食など 一次的欲求  
⇨社会的欲求 ⇨基本的欲求  
nhu cầu về mặt thể chất, nhu cầu về mặt sinh lý
- 502 **セクシュアル・ハラスメント**〔せくしゅある はらすめんと〕  
相手が望まない性的な発言や行動を異性に対して行うこと  
quấy rối tình dục
- 503 **生殖家族**〔せいしよく かぞく〕  
結婚など自分の意志で成り立った家族関係 生む家族・創設家族・創る家族ともいう  
=創設家族  
gia đình, tổ ấm gia đình (theo nghĩa lập gia đình theo ý muốn và trở thành vợ chồng)
- 504 **世帯**〔せたい〕  
住居と生計をともにしている集団  
hộ gia đình
- 505 **セックス**〔せっくす〕  
生物学的な性別  
⇨ジェンダー  
giới tính sinh học
- 506 **せっけん**〔せっけん〕  
動植物の天然油脂を原料として作る洗剤  
⇨合成洗剤  
xà phòng {北部}/ xà bông {南部}
- 507 **ゼラチン**〔ぜらちん〕  
動物の皮・骨などを長時間煮た抽出液からつくる ゼリーなどの材料  
gelatin (nguyên liệu làm thạch, rau câu)
- 508 **繊維**〔せんい〕  
細い糸状の物質で、動植物からとったり、化学的に合成したりする  
sợi
- 509 **繊維製品の取り扱い絵表示**〔せんい せいひんの とりあつかい えひょうじ〕  
衣類の洗濯方法やアイロンについて、図で表示したもの 日本工業規格(JIS)の方式が使われている 国際標準化機構(ISO)の方式は普及していない  
=取扱い絵表示  
nhãn ghi cách xử lý (giặt, là...v.v.) hàng dệt bằng hình ảnh
- 510 **繊維製品の品質表示**〔せんい せいひんの ひんしつ ひょうじ〕  
衣料製品の材質などを記す表示  
⇒家庭用品品質表示法

ghi nhãn chất lượng hàng dệt

511 繊維の組成表示〔せんいのそせいひょうじ〕

衣料製品の材質などを記す表示

⇒家庭用品品質表示法

ghi nhãn chất lượng hàng dệt

512 前期高齢者〔ぜんきこうれいしゃ〕

65歳から74歳までの高齢者を指す

⇔後期高齢者

người cao tuổi từ 65 đến 74 tuổi

513 洗剤〔せんざい〕

界面活性剤を主成分とし、汚れを落とす作用を持つもの

bột giặt

514 洗濯〔せんたく〕

洗うことにより被服の汚れを取り除き、清潔にすること

giặt giũ

515 騒音〔そうおん〕

音による公害の一種 自動車や航空機、深夜営業、拡声器騒音など 「騒音に係る環境基準」や地方公共団体による規制などが設けられている

tiếng ồn

516 創設家族〔そうせつかぞく〕

結婚など自分の意志で成り立った家族関係 生む家族・生殖家族・創る家族ともいう

⇔出生家族

gia đình, tổ ấm gia đình (theo nghĩa lập gia đình theo ý muốn và trở thành vợ chồng)

517 相続〔そうぞく〕

亡くなった人の財産を遺族が引き継ぐこと 配分については民法で定める

⇒遺言

thừa kế

518 組成表示〔そせいひょうじ〕

被服の繊維を構成する原料の割合を表示したもの

nhãn ghi thành phần nguyên liệu

519 損害賠償〔そんがいばいしょう〕

払うべき金が払われない場合、不法な行為で損害をこうむった場合に、金銭などによって同等の額を支払うこと

bồi thường thiệt hại

520 損害保険〔そんがいほけん〕

偶然的事故や災害などによって生じる財産上の損害に対して、保険加入者または被害者にお金が支払われる保険

⇔生命保険

bảo hiểm sự cố

521 第一反抗期〔だいいちはんこうき〕

2歳頃から自我が今まで以上に発達し、自己主張が増し、逆らうようになること

thời kỳ chống đối lần thứ nhất

522 ダイエタリーファイバー〔だいえたりーふあいばー〕

炭水化物で消化されにくい成分 腸の働きを活発にしたり、脂肪や糖の吸収を抑えたりする働きがある

=食物繊維  
chất xơ

## 523 ダイエット〔だいえつと〕

体重を計画的に調節するための食事制限 治療としておこなわれるものもあるが、やせ願望のために行われるものを指す場合が多い

ăn kiêng

## 524 ダイオキシン〔だいおきしん〕

塩化ビニールなどを燃やすことによってできる環境ホルモンの一つ

chất độc màu da cam, điôxin

## 525 胎芽〔たいが〕

妊娠8週までの期間の赤ん坊

⇔胎児

phôi

## 526 体格指数〔たいかくしすう〕

体格指数 やせ、または肥満の程度を示す指標 体重(kg)÷身長(m)の2乗で算出する

=BMI

chỉ số khối cơ thể BMI

## 527 胎児〔たいじ〕

妊娠8週以降、誕生までの赤ん坊

⇔胎芽

thai nhi

## 528 大豆〔だいず〕

日本でよく使われる豆類のひとつ そのまま調理したり、豆腐、しょうゆ、みそ、なっとう、大豆油など様々な食品に加工する

=大豆・大豆製品

đỗ nành {北部}/ đậu nành{南部}, đỗ tương{北部}/ đậu tương{南部}

## 529 大豆・大豆製品〔だいず・だいずせいひん〕

日本でよく使われる豆類のひとつ そのまま調理したり、豆腐、しょうゆ、みそ、なっとう、大豆油など様々な食品に加工する

⇒大豆 ⇒豆・豆製品

đỗ nành {北部}/ đậu nành{南部}, đỗ tương{北部}/ đậu tương{南部}, thực phẩm chế biến đậu nành

## 530 大豆の加工品〔だいずのかこうひん〕

日本でよく使われる豆類のひとつ そのまま調理したり、豆腐、しょうゆ、みそ、なっとう、大豆油など様々な食品に加工する

=大豆・大豆製品

thực phẩm chế biến từ đậu nành

## 531 大泉門〔だいせんもん〕

新生児の頭頂部の前の方にある、頭蓋骨がまだ発達せずに柔らかい部分 成長と共に閉じる

⇔小泉門

thóp trước

## 532 ダイニングキッチン〔だいにんぐきっちん〕

食寝分離の考えから生まれた、調理・食事の目的だけに機能を絞った部屋

⇒食寝分離

phòng ăn và bếp



- 533 胎盤〔たいばん〕  
胎児の臍帯の先にある器官で、子宮内壁に付着し、母体から酸素や栄養を受け取り、老廃物を母親に送る 出産後排出される  
nhau thai
- 534 胎便〔たいべん〕  
出生後、新生児から最初に排出される便  
cứt xu
- 535 多価不飽和脂肪酸〔たか ふほうわ しぼうさん〕  
脂肪酸の一つ リノール酸系とリノレン酸系とに分かれる  
⇒リノール酸 ⇒リノレン酸 ⇒不飽和脂肪酸 ⇔飽和脂肪酸 ⇔一価不飽和脂肪酸  
axit béo không bão hòa đa trị
- 536 多語文〔たごぶん〕  
二語文の後に幼児に現れる言語発達過程 3語以上の複数の語を使って文を作る  
⇒一語文  
ghép được nhiều từ thành câu
- 537 だし〔だし〕  
料理にうまみ(味の深さ)を加えるために、魚、肉、昆布などでつくるスープ  
[DASHI] nước làm từ rong biển, cá khô...v.v.
- 538 多重債務〔たじゅう さいむ〕  
借金件数や金額が増え、支払い能力をこえたり、借金を返すために新たに借金をしたりして、返済がより困難になること  
mắc nợ chồng chất
- 539 だだこね〔だだこね〕  
幼児が欲求を受け入れてもらえないときに関心を引くためにおこなう行動  
quấy phá
- 540 たて編〔たてあみ〕  
編物の編み方の一つ たて方向の糸をからみあわせる編み方  
⇔よこ編  
đan sợi dọc
- 541 多糖類〔たとうるい〕  
炭水化物の内、単糖類が多数結合したもの でんぷん、グリコーゲンや食物繊維など  
⇔二糖類 ⇔単糖類  
polysacarit
- 542 ダニ〔だに〕  
じゅうたんや畳に住む小さな生き物で、ぜんそくや皮膚炎など、アレルギー疾患の原因になる  
bét, ve
- 543 卵〔たまご〕  
主に鶏卵を指す 良質のたんぱく質で、ビタミンC以外のすべてのビタミンを含み、栄養バランスが良く、調理しやすい食品  
trứng
- 544 短期入所介護〔たんき にゅうしょ かいご〕  
老人短期入所施設などに短期間入所して、日常生活の世話や機能訓練等のサービスをうけること

=ショートステイ  
dịch vụ chăm sóc người già ngắn hạn

- 545 **男女共同参画社会**〔だんじょ きょうどう さんかくしゃかい〕  
男女が共に平等な形で個性や能力を発揮できる社会  
⇒男女共同参画社会基本法  
xã hội nam nữ cùng hợp tác với nhau
- 546 **男女共同参画社会基本法**〔だんじょ きょうどう さんかくしゃかい きほん ほう〕  
男女が人権を尊重し、責任を分かちあい、性別にかかわらず個性と能力を発揮できる社会をめざす法律 1999年  
⇒男女共同参画社会  
đạo luật cơ bản về xã hội nam nữ bình quyền và cùng hợp tác với nhau
- 547 **淡色野菜**〔たんしょく やさい〕  
ビタミンA(カロテン)の含有量が100g中600μ gより少ない野菜  
⇨緑黄色野菜  
rau màu nhạt (hàm lượng vitamin A carotin ít hơn)
- 548 **男女雇用機会均等法**〔だんじょ こよう きかい きんとう ほう〕  
性別を理由に採用や待遇に差が出ないように定めた法律 1986年  
luật nam nữ bình quyền về cơ hội tuyển dụng
- 549 **炭水化物**〔たんすいかぶつ〕  
栄養素の内、消化酵素で「分解される糖質」と、「分解されにくい食物繊維」を合わせた呼び方 穀物、いも、砂糖などに多く含まれる  
hydrate cacbon
- 550 **短繊維**〔たん せんい〕  
綿や毛のように糸を構成する繊維の長さが短く、複数本をよりあわせて糸を作る  
⇨長繊維  
sợi ngắn
- 551 **単糖類**〔たんとうるい〕  
炭水化物の内、甘みがあり、消化吸収の良いもの ぶどう糖、果糖、ガラクトースなど  
⇨二糖類 ⇨多糖類  
đường đơn, monosacarit
- 552 **単独世帯**〔たんどく せたい〕  
一人暮らしの世帯  
hộ độc thân
- 553 **たんぱく質**〔たんぱくしつ〕  
筋肉や血液などをつくる栄養素で、肉、魚介、卵、豆類に多く含まれる  
=プロテイン  
chất đạm
- 554 **たんぱく質の補足効果**〔たんぱくしつ の ほそく こうか〕  
アミノ酸価が低い食品でも、他の食品で不足した必須アミノ酸を補うと、全体としてのアミノ酸価が高くなるという効果  
⇒アミノ酸価  
hiệu quả bổ sung (các loại thức ăn bổ sung cho nhau để cân bằng về đạm)
- 555 **地域福祉**〔ちいき ふくし〕  
住んでいる家の周辺の老人福祉活動  
phúc lợi cộng đồng

- 556 痴ほう〔ちほう〕  
病気や高齢などにより脳の機能が低下することによって、記憶、判断、言語、感情などの精神機能が低下し、行動異常などがおこる症状、「認知症」へと改められた  
＝認知症  
chúng mất trí
- 557 痴呆症〔ちほうしょう〕  
病気や高齢などにより脳の機能が低下することによって、記憶、判断、言語、感情などの精神機能が低下し、行動異常などがおこる症状、「認知症」へと改められた  
＝認知症  
chúng mất trí
- 558 着床〔ちやくしょう〕  
受精した卵子が子宮内膜に付着して胎盤を作りはじめること  
cây trứng thụ tinh
- 559 中性脂肪〔ちゅうせいしぼう〕  
エネルギー源、エネルギー蓄積、体温保持などの働きがある脂質  
béo trung tính
- 560 中性洗剤〔ちゅうせいせんざい〕  
合成洗剤の内、アルカリに弱い毛や絹の洗濯に適した洗剤  
thuốc giặt trung tính (giặt len và lụa)
- 561 中力粉〔ちゅうりきこ〕  
小麦粉の内、うどん、そうめん、中華麺などに適したもの  
⇒小麦粉  
bột mì trung lực, bột mì đa năng
- 562 調製粉乳〔ちょうせいふんにゅう〕  
牛乳を主成分として調整された粉ミルク  
＝人工栄養  
sữa bột
- 563 長繊維〔ちょうせんい〕  
化学繊維や絹など、1本1本が長い繊維  
⇔短繊維  
sợi dài
- 564 調味〔ちょうみ〕  
食べ物がおいしくなるように味をつけること  
⇒調味料  
nêm gia vị
- 565 調味料〔ちょうみりょう〕  
食事をおいしくするための食品類 しお、さとう、す、しょうゆ、ソース、みそなど  
gia vị
- 566 調理〔ちょうり〕  
食品を洗う・切る・混ぜる・加熱するなどして料理すること  
nấu, chế biến
- 567 調理器具〔ちょうりきぐ〕

料理を作るのに使用する道具

dụng cụ chế biến thức ăn, dụng cụ nấu nướng

- 568 調理実習〔ちょうりじっしゅう〕  
料理を学ぶために、実際に教室で調理を体験する学習法  
thực tập nấu ăn
- 569 直系家族〔ちよっけいかぞく〕  
一組の既婚の子ども家族とその親からなる3世代の構成  
gia đình trực hệ (gồm ba thế hệ)
- 570 通風〔つうふう〕  
家の中に外の風を入れて、空気を入れ換えること  
⇒換気  
thông gió
- 571 創る家族〔つくるかぞく〕  
結婚など自分の意志で成り立った家族関係 生む家族・生殖家族・創設家族ともいう  
＝創設家族  
gia đình, tổ ấm gia đình (theo nghĩa lập gia đình theo ý muốn và trở thành vợ chồng)
- 572 つわり〔つわり〕  
妊娠2か月ぐらいで母親に起こることが多い、吐き気・食欲不振・嘔吐などの症状  
nghén, ốm nghén
- 573 定位家族〔ていかぞく〕  
血縁関係として(意志とは関係なく)生まれ育った家族 出生家族・生まれた家族・生育家族ともいう  
＝出生家族  
gia đình xuất thân (có quan hệ huyết thống)
- 574 デイサービス〔でいさーびす〕  
日帰りで介護施設に通い、介護サービスを受けること  
dịch vụ chăm sóc ban ngày
- 575 低出生体重児〔ていしゅっしょうたいじゅうじ〕  
生まれたときの体重が2,500g未満の新生児の総称 (ていしゅっせいたいじゅうじ)とも読む  
trẻ sơ sinh nhẹ cân (cân nặng lúc sinh dưới 2500g)
- 576 デイクス〔でいんくす〕  
子どもを持たない共働き夫婦 Double Income No Kids の略  
＝DINKS  
cả hai vợ chồng đi làm không có con
- 577 鉄〔てつ〕  
食品に含まれる無機質の一つで、赤血球の成分となる  
＝鉄分 ⇒ミネラル  
sắt
- 578 鉄分〔てつぶん〕  
食品に含まれる無機質の一つで、赤血球の成分となる  
＝鉄 ⇒ミネラル  
chất sắt
- 579 手縫い〔てぬい〕

- 針と糸を使って手で縫う方法  
⇨ミシン縫い  
khâu bằng tay
- 580 デビットカード〔でびっと かーど〕  
買い物の際に、金融機関のキャッシュカードで支払いをすませるシステム  
⇒キャッシュレス化 = デビットカードシステム  
thẻ tín dụng
- 581 デビットカードシステム〔でびっと かーど しすてむ〕  
買い物の際に、金融機関のキャッシュカードで支払いをすませるシステム  
⇒キャッシュレス化 = デビットカード  
hệ thống thẻ tín dụng
- 582 デュークス〔でゅーくす〕  
子どもを持つ共働き夫婦 Double Employed with Kids の略  
= DEWKS  
cả hai vợ chồng đi làm có con
- 583 電子マネー〔でんしまねー〕  
ICチップに入れた情報で、現金を直接使わずに支払いを済ませるシステム  
⇒キャッシュレス化  
tiền điện tử
- 584 天然繊維〔てんねん せんい〕  
植物や動物などから天然に得られる繊維 綿、麻、毛、絹糸など  
⇨化学繊維  
sợi thiên nhiên
- 585 でんぷん〔でんぷん〕  
炭水化物の内、多糖類に属する栄養素 米・小麦・いも類に多く含まれる  
tinh bột
- 586 デンプンの糊化〔でんぷん の こか〕  
糊化 米のβ - でんぷんに水を加えて加熱するとα - でんぷんになり、消化しやすくなること 冷めると再びβ 化する  
= α 化 ⇨ β - でんぷん  
gelatin hóa tinh bột, hồ hóa tinh bột
- 587 店舗販売〔てんぽ はんばい〕  
店で商品を展示して売る、販売方式  
⇨無店舗販売  
bán hàng ở quầy bán
- 588 ドウ〔どう〕  
小麦粉に重量の約50%の水を加えてこね、粘りと弾力のある状態になったもの  
⇒グルテン  
bột nhào để nướng bánh
- 589 糖質〔とうしつ〕  
炭水化物の一つ 体のエネルギー源となる  
gluside
- 590 透湿性〔とうしつせい〕  
被服素材が被服の内側の水蒸気を外に逃がす性能

- ⇒布の性能  
tính thấm ẩm
- 591 動線〔どうせん〕  
部屋の中などでの、人の動きを線で表したもの  
lối đi trong nhà
- 592 動物繊維〔どうぶつ せんい〕  
動物の体毛などから作られる繊維  
⇒天然繊維 ⇔ 植物繊維  
sợi động vật
- 593 特定商取引法〔とくてい しょうとりひき ほう〕  
訪問販売・通信販売・マルチ商法など悪質商法の被害を防ぐ目的で、クーリングオフ制度を定めた法律  
⇒クーリングオフ  
luật thương mại (quy định chế độ hủy hợp đồng để bảo vệ nạn nhân các vụ làm ăn lừa đảo)
- 594 特定保健用食品〔とくてい ほけんよう しょくひん〕  
生理的効果をもつ特定の成分を含む食品 厚生労働省の認可が必要  
⇒保健機能食品  
thực phẩm đặc biệt phục vụ cho sức khỏe
- 595 特別養護老人ホーム〔とくべつ ようご ろうじん ほーむ〕  
心身に著しい障がいがあるために常時の介護を必要とする者(いわゆる寝たきり老人等)で、居宅において適切な介護を受けることが困難な者が入所する施設  
nhà dưỡng lão đặc biệt dành cho người già có khuyết tật
- 596 特別用途食品〔とくべつ ようと しょくひん〕  
厚生労働省の認可を受けている、各種の栄養素が添加されている食品  
thực phẩm cho những mục đích đặc biệt
- 597 ドコサヘキサエン酸〔どこさへきさえん さん〕  
ドコサヘキサエン酸 魚の油に含まれ、記憶力回復、視力回復などの効果がある  
=DHA  
axit béo Omega-3, axit docosahexaenoic, DHA
- 598 ドメスティック・バイオレンス〔どめすていっく ばいおれんす〕  
夫婦や恋人の関係で男性が女性に暴力をふるうこと  
=DV ⇒DV防止法  
bạo lực gia đình (hành động có hành động bạo lực với phụ nữ trong quan hệ vợ chồng hoặc người yêu)
- 599 ドメスティックバイオレンス法〔どめすていっく ばいおれんす ほう〕  
配偶者に対する暴力を防いだり、被害者を保護するための法律 2001年  
=DV防止法  
luật phòng chống bạo lực trong gia đình
- 600 ドライクリーニング〔どらい くりーにんぐ〕  
商業クリーニングの一つ 水の代わりに石油系溶剤や塩素系溶剤を使ってする洗濯法 高価な衣服に適する  
⇔ウェットクリーニング  
giặt khô, giặt hấp tẩy
- 601 取扱い絵表示〔とりあつかい えひょうじ〕  
衣類の洗濯方法やアイロンについて、図で表示したもの 日本工業規格(JIS)の方式が使われている 国際標準化機構(ISO)の方式は普及していない

=家庭洗濯等取り扱い表示 =繊維製品の取り扱い絵表示  
nhãn ghi cách xử lý (giặt, là...v.v.) bằng hình ảnh

- 602 トレーサビリティー〔とれーさびりていー〕  
食品の安全管理の発想から、生産・加工・流通の履歴が調べられるようにした表示システム 店頭表示やインターネットで調べることが出来る  
hệ thống ghi nhãn nguồn gốc thực phẩm (để quản lý an toàn thực phẩm)
- 603 内分泌かく乱物質〔ないぶんぴつ かくらん ぶっしつ〕  
内分泌かく乱物質 人や動物の体内の分泌に影響を及ぼす化学物質 環境汚染が原因  
=環境ホルモン  
hóa chất gây rối loạn nội tiết
- 604 ナイロン〔ないろん〕  
石油から作られた合成繊維 丈夫で軽く、しわになりにくい 靴下やスポーツウエアなどに使われる  
⇒化学繊維  
nilông
- 605 中食〔なかしょく〕  
ファストフード・弁当などを買ってきて、家で食べること  
thức phẩm ăn liền
- 606 喃語〔なんご〕  
生後半年頃から乳児が発する音声 言語発達の基礎となる  
tiếng bập bẹ
- 607 肉の熟成〔にくの じゅくせい〕  
屠殺後すぐに消費しないで、肉をしばらく貯蔵することにより軟化させ、おいしくすること  
=熟成  
để cho thịt chín (sau khi mổ)
- 608 肉の成熟〔にくの せいじゅく〕  
屠殺後すぐに消費しないで、肉をしばらく貯蔵することにより軟化させ、おいしくすること  
=肉の熟成  
để cho thịt chín (sau khi mổ)
- 609 肉類〔にくるい〕  
牛、豚、鶏などの肉で、たんぱく質、脂質、ビタミン、鉄などを含む  
thịt
- 610 日照〔にっしょう〕  
住宅などの建物に太陽の光があたること  
ánh sáng mặt trời
- 611 ニット〔にっと〕  
一本の糸を輪にしてからみ合わせて作る布  
=編物  
đồ đan, hàng dệt kim
- 612 日本型食生活〔にほんがた しょくせい かつ〕  
欧米型の食生活に比べ、脂肪が少なく、主食と副食の区別がはっきりして、植物性食材が多く、バランスがよい日本式の食事をいう  
lối sống với kiểu ẩm thực Nhật Bản

- 613 日本食品標準成分表〔にほんしょくひんひょうじゅんせいぶんひょう〕  
 文部科学省が公表する、食品の成分に関する基礎データ  
 ⇒食品成分表  
 bảng dữ liệu các thành phần tiêu chuẩn thực phẩm của Nhật Bản
- 614 日本人の食事摂取基準〔にほんじんのしょくじせつしゅきじゅん〕  
 どの食品群の食品をどれぐらい食べればよいかという目安となる量を年齢・性別・運動量などに応じて示した表  
 =食品群別摂取量のめやす(2005年度から)  
 mức chuẩn về liều lượng và loại thực phẩm phù hợp với người Nhật
- 615 乳・乳製品〔にゅう・にゅうせいひん〕  
 生乳を主原料とした食品 牛乳・チーズ・ヨーグルト・バター・アイスクリームなど  
 sữa, sản phẩm chế biến từ sữa
- 616 乳歯〔にゅうし〕  
 生後6か月頃から生え始める20本の歯 やがて児童期に抜けて永久歯に生え替わる  
 ⇔永久歯  
 răng sữa
- 617 乳児〔にゅうじ〕  
 生後1歳までの子ども  
 ⇒乳児期  
 trẻ dưới 1 tuổi
- 618 乳児期〔にゅうじき〕  
 子どもの発達区分で、新生児期を含め、生後1歳までをいう  
 ⇒乳児  
 giai đoạn nhũ nhi (giai đoạn trẻ dưới 1 tuổi)
- 619 煮る〔にる〕  
 味を付けた汁(または湯)の中で加熱する料理法  
 kho (kiều kho nước), nấu
- 620 妊娠〔にんしん〕  
 卵子が精子と合体して、子宮内膜に着床して、胎児として成長すること  
 có thai, mang thai
- 621 認知症〔にんちしょう〕  
 病気や高齢などにより脳の機能が低下することによって、記憶、判断、言語、感情などの精神機能が低下し、行動異常などがおこる症状  
 (=痴呆)  
 chứng mất trí
- 622 縫いしろ〔ぬいしろ〕  
 布と布を縫い合わせるために型紙より余分に幅を持たせる部分  
 mép khâu (khoảng cách chừa ra để ráp vải)
- 623 布〔ぬの〕  
 繊維や糸で作られた平面状のもの  
 =布地  
 vải
- 624 布地〔ぬのじ〕  
 繊維や糸で作られた平面状のもの



=布

vải

- 625 布の性能〔ぬののせいこう〕  
 布に求められる保健衛生的性能・耐久性能・形態安定性能・取り扱いに関する性能など  
 ⇒保温性 ⇒透湿性 ⇒吸水性 ⇒吸湿性 ⇒保健衛生的機能  
 đặc tính của vải
- 626 布の組織〔ぬののそしき〕  
 織物の糸の組み合わせ方の基本 平織・斜文織(綾織)、朱子織  
 =三原組織  
 kết cấu vải
- 627 ネガティブオプション〔ねがていぶ おぶしょん〕  
 悪質商法の一つ 一方的に商品を送りつけ、支払うことを強要する商法  
 ⇒悪質商法  
 bán hàng lừa đảo, bán hàng bắt chính (tự ý gửi hàng rồi bắt ép trả tiền)
- 628 寝たきり〔ねたきり〕  
 一日中ベッドの上で過ごし、排せつ・食事・着替えなどの日常生活行為に介助を必要とする状態  
 ⇒寝たきり高齢者  
 nằm liệt giường
- 629 寝たきり高齢者〔ねたきり こうれいしゃ〕  
 一日中ベッドの上で過ごし、排せつ・食事・着替えなどの日常生活行為に介助を必要とする状態のお年寄り  
 ⇒寝たきり  
 người già nằm liệt giường
- 630 熱中症〔ねっちゅうしょう〕  
 高温多湿の所で活動したために、体温調節機能や血液循環機能がうまく働かなくなる症状 熱けいれん・熱失神・熱疲労・熱射病など  
 các bệnh do nhiệt (cảm nắng, cảm nhiệt... các bệnh liên quan đến nhiệt)
- 631 ネット販売〔ねっとはんばい〕  
 販売する店舗に行かず、インターネットを利用して商品の購入をすること  
 =インターネットショッピング  
 mua bán trên mạng
- 632 年金〔ねんきん〕  
 高齢者が定期的に受け取る一定額のお金  
 ⇒公的年金制度  
 lương hưu
- 633 ノーマライゼーション〔のーまらいぜーしょん〕  
 すべての人が、年齢の違いや障がいの有無などに関係なく、社会生活が送れるようにしようという社会福祉の考え方  
 ⇒ユニバーサルデザイン  
 bình thường hóa
- 634 のりつけ〔のりつけ〕  
 布に適度の張りを与え、毛羽立ちを防ぎ、つやのある仕上がりにするために糊を含ませること  
 hồ vải
- 635 把握反射〔はあくはんしや〕  
 原始反射のひとつ 乳児の手のひらに大人が指を入れると握りしめる反応

- ⇒原始反射  
phản xạ nắm chặt tay
- 636 ハートビル法〔はーとびる ほう〕  
病院・ホテル・公共建築物などでバリアフリー化を促進する法律 1994年施行 2006年に「高齢者、障害者等の移動等の円滑化の促進に関する法律(バリアフリー新法)」に移行  
⇒ユニバーサルデザイン =高齢者建築物法  
luật quy định về con đường đi lại dành cho người già và người khuyết tật
- 637 排卵〔はいらん〕  
成熟した卵子が卵巣から送り出されること  
rụng trứng
- 638 薄力粉〔はくりきこ〕  
小麦粉の内、ケーキ、クッキー、天ぷらなどに適したもの  
⇒小麦粉  
bột mì thường (bột áo, thường dùng làm bánh ngọt)
- 639 ハサップ〔はさっぷ〕  
食品の安全を守るために、製造の工程の重要管理ポイントを定めるシステム 食品を原材料から加工、消費に到る全過程で衛生管理する Hazard Analysis (and) Critical Control Pointの略  
=HACCP  
HACCP(hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm)
- 640 破綻主義〔はたん しゅぎ〕  
法的に離婚を確定する際に、夫婦間の責任の有無を問わず、一定の別居期間など、夫婦としての関係が成立していないことを条件として離婚を認める考え方  
⇒離婚  
nguyên tắc phá vỡ (Chấp nhận ly hôn dựa vào thực tế quan hệ giữa hai vợ chồng)
- 641 発達〔はったつ〕  
受胎から死にいたる心身の変化  
phát triển
- 642 発達課題〔はったつ かだい〕  
人生の年齢に応じた各時期の達成すべき課題・目標  
những vấn đề và mục tiêu cần đạt được của từng giai đoạn
- 643 バリアフリー〔ばりあ ふりー〕  
高齢者や障がいを持つ人が自立生活を送れるように身体的・精神的な障壁を取り除き、生活の便を図る考え方  
⇒ユニバーサルデザイン  
tháo gỡ trở ngại (tạo điều kiện thuận lợi cho người già và người khuyết tật tự lập)
- 644 バリアフリーデザイン〔ばりあ ふりー ださいん〕  
高齢者や障がいを持つ人が自立生活を送れるように身体的・精神的な障壁を取り除き、生活の便を図る考え方  
⇒バリアフリー  
thiết kế nhằm tháo gỡ trở ngại
- 645 反抗期〔はんこうき〕  
発達の過程で、自我の芽生えにより反抗的な態度・行動が見られる時期 2歳頃の第一反抗期と思春期の第二反抗期がある  
thời kỳ chống đối ( thời kỳ chống đối lần thứ 1 là lúc trẻ lên 2 tuổi và thời kỳ chống đối lần thứ 2 là lúc tuổi dậy thì)

- 646 半合成繊維〔はんごうせいせんい〕  
パルプなどを溶かして化学処理して作られる化学繊維 アセテート  
sợi bán tổng hợp
- 647 晩婚化〔ばんこんか〕  
平均初婚年齢が高く変化していくこと  
xu hướng lập gia đình muộn
- 648 反射〔はんしゃ〕  
口で吸いつく(吸引反射)、大きな音に反応し抱き付く(モロー反射)、握りしめようとする(把握反射)など、乳児期に見られる本能的な反射行動  
⇒原始反射  
phản xạ
- 649 販売信用〔はんばいしんよう〕  
商品を現金で買わずに、クレジットカードなどを使い、後日支払う販売方式  
⇒クレジットカード  
mua đồ bằng thẻ tín dụng
- 650 非消費支出〔ひしょうひししゅつ〕  
所得税、住民税や社会保険料など義務として払う公的な費用への支出  
⇔消費支出  
chi tiêu ngoài tiêu dùng (các khoản chi như thuế thu nhập, thuế cư trú, tiền bảo hiểm xã hội)
- 651 ビタミン〔びたみん〕  
栄養素の代謝を助けて、体の働きを正常に保つ栄養素  
vitamin
- 652 必須アミノ酸〔ひっすあみのさん〕  
人間の体で作ることのできない9種類のアミノ酸 イソロイシン、ロイシン、リジン、メチオニン、フェニルアラニン、スレオニン、トリプトファン、バリン、ヒスチジン  
⇒アミノ酸価  
axit amin thiết yếu
- 653 必須脂肪酸〔ひっすしぼうさん〕  
人間の体で作ることのできない不飽和脂肪酸 リノール酸・リノレン酸など  
⇒不飽和脂肪酸 = 不可欠脂肪酸  
axít béo cần thiết
- 654 人見知り〔ひとみしり〕  
乳児が7、8か月ごろに、見知らない人を嫌がったり、こわがったりする行動  
sợ người lạ
- 655 避妊〔ひにん〕  
薬品や器具によって受精を制限する方法  
ngừa thai, tránh thai
- 656 被服〔ひふく〕  
「着る」「飾る」目的で身につけるものの総称  
trang phục { 衣装 } / quần áo { 日用の衣服 }
- 657 被服気候〔ひふくきこう〕  
衣服と身体の間形成される空気層により生み出される着心地  
= 衣服気候

khí hậu bên trong lớp quần áo(cảm giác do lớp không khí giữa quần áo và cơ thể tạo ra)

- 658 被服計画〔ひふく けいかく〕  
手持ちの被服の種類や数を把握し、生活場面を考慮しながら、被服の入手の予定を決めること  
＝衣服計画  
kế hoạch mua sắm và sử dụng quần áo
- 659 被服材料〔ひふく ざいりょう〕  
布地を構成する元となる繊維の材質  
＝衣服の材料  
nguyên liệu hàng may mặc
- 660 被服の機能〔ひふく の きのう〕  
被服を着用する理由となるもの 身体の保護、装飾、身分地位など  
＝衣服の機能  
công dụng của trang phục
- 661 肥満〔ひまん〕  
体脂肪が過剰に蓄積された状態 太りすぎ 生活習慣病の要因の一つ  
béo phì
- 662 標準体重〔ひょうじゅん たいじゅう〕  
BMIで標準的と定められた体格指数  
⇒BMI  
cân nặng tiêu chuẩn
- 663 漂白〔ひょうはく〕  
洗剤だけで落ちない黄ばみや黒ずみを漂白剤で落とす方法 繊維の傷み、脱色、作業時に発生する塩素ガスなどの心配がある  
tẩy trắng
- 664 漂白剤〔ひょうはくざい〕  
衣類の漂白に使う薬剤  
⇒漂白  
thuốc tẩy trắng
- 665 平織〔ひらおり〕  
織物の一種 薄く実用的 カナキン、ブロード、ギンガム、トロピカル、モスリン、デシンなど  
⇒三原組織  
dệt ngang, dệt thường
- 666 品質表示〔ひんしつ ひょうじ〕  
JAS規格により、すべての生鮮食品・加工食品に義務づけられた表示 食品の名称・原材料名・内容量・消費期限(賞味期限)保存方法・製造業者名・住所などを記す  
ghi nhãn chất lượng thực phẩm (theo quy định JAS)
- 667 ファッション〔ふあつしょん〕  
被服の流行  
＝流行  
thời trang
- 668 不可欠アミノ酸〔ふかけつ あみのさん〕  
人間の体で作ることのできない9種類のアミノ酸 イソロイシン、ロイシン、リジン、メチオニン、フェニルアラニン、スレオニン、トリプトファン、バリン、ヒスチジン

- =必須アミノ酸  
axit amin thiết yếu
- 669 不可欠脂肪酸〔ふかけつ しぼうさん〕  
人間の体で作ることのできない不飽和脂肪酸 リノール酸・リノレン酸など  
=必須脂肪酸  
axít béo cần thiết
- 670 副菜〔ふくさい〕  
主食・主菜に対して、2品目のおかず 主に野菜が中心となる  
⇔主食 ⇔副菜  
món ăn phụ
- 671 福祉〔ふくし〕  
一人一人の幸せな生活を、みんなで支えてゆくこと  
phúc lợi
- 672 不織布〔ふしょくふ〕  
繊維を織ったり編んだりせずに熱や接着剤で結合させた布 フェルト、紙おむつなど  
vải không dệt {不織物}/ vải thô{粗布}
- 673 物価〔ぶっか〕  
商品の個々の価格を総合し、平均的な水準を示した数値  
⇒消費者物価指数  
giá cả
- 674 ぶどう糖〔ぶどうとう〕  
炭水化物の内、単糖類のひとつ  
glucoza
- 675 不飽和脂肪酸〔ふほうわ しぼうさん〕  
植物性脂肪や魚に多く含まれる脂肪酸 常温で液体であることが多い  
⇔飽和脂肪酸 ⇒一価不飽和脂肪酸 ⇒多価不飽和脂肪酸  
axit béo không bão hòa
- 676 扶養〔ふよう〕  
家族で生活を助け、養うこと 民法で扶養義務の範囲を定める  
nuôi dưỡng
- 677 プライバシー〔ふらいばしー〕  
他人に干渉されたくない個人の領域部分  
đời tư
- 678 フリーター〔ふりーたー〕  
正規の就職をせず、アルバイトやパートタイムなどで生活している人 健康保険や病気になったときなどの保障がない人が多い  
người làm việc bán thời gian, người làm thêm, người làm việc tự do
- 679 プリペイドカード〔ぷりぺいど かーど〕  
あらかじめ払っておいた金額と同等の商品を買ったり、サービスを受けたりすることができるカード 定額のもの、追加入金ができるものがある  
⇒キャッシュレス化  
thẻ nạp tiền trước

- 680 不慮の事故〔ふりよのじこ〕  
思いがけない行動から生じる事故  
sự cố bất ngờ
- 681 プロテイン〔ぷろていん〕  
筋肉や血液などをつくる栄養素で、肉、魚介、卵、豆類に多く含まれる  
=たんぱく質  
chất đạm
- 682 分べん〔ぶんべん〕  
胎児が胎盤や卵膜とともに、子宮から母体外へ出てくること  
=分娩  
sinh đẻ
- 683 分娩〔ぶんべん〕  
胎児が胎盤や卵膜とともに、子宮から母体外へ出てくること  
=分べん  
sinh đẻ
- 684 平均寿命〔へいきんじゅみょう〕  
ある年に生まれた人が、平均として何歳まで生きることが出来るかという予測値  
⇔平均余命  
tuổi thọ trung bình
- 685 平均余命〔へいきんよめい〕  
ある年齢の人が平均してあと何年生存するかを表すめやす  
⇔平均寿命  
tuổi thọ trung bình
- 686 ペイドワーク〔ペイドワーク〕  
収入を得るための仕事  
⇔アンペイドワーク  
làm việc có thu nhập
- 687 平面構成〔へいめんこうせい〕  
直線的な布を体に巻き付けることによって着用する衣服 和服など  
⇔立体構成  
kết cấu mặt bằng (kiểu trang phục để vải phẳng cuốn vào người như KIMONO)
- 688 平面図〔へいめんず〕  
家の間取りなどを表した図 部屋や家具の配置を記号を使って二次元で表す  
⇒平面表示記号 =間取り図  
bản vẽ mặt bằng
- 689 平面表示記号〔へいめんひょうじきごう〕  
間取り図を描くために、JISで定められた、住宅のドア・階段・トイレなどの記号  
⇒間取り図 ⇒平面図  
ký hiệu biểu thị mặt bằng
- 690 ベータカロテン〔ベータカロテン〕  
緑黄色野菜に含まれる色素カロテンの一種で、人間の体内でビタミンAになる  
⇒カロテン  
beta- carotin

- 691 **β-でんぷん**〔ベータでんぷん〕  
生のでんぷんを呼ぶ名称 水を加え加熱するとα-でんぷんになるが、冷めると再びβ化する  
⇔α-でんぷん  
tinh bột beta
- 692 **ペクチン**〔ペクチン〕  
炭水化物の内、多糖類に属する食物繊維 果物の皮に多く含まれる  
pectin
- 693 **保育**〔ほいく〕  
子どもを保護し、養育すること  
⇒家庭保育 ⇒集団保育  
giữ trẻ
- 694 **保育所**〔ほいくしょ〕  
親の仕事などの事情で保育が十分にできない乳幼児を集団で養護・保育・教育をする施設  
⇔幼稚園  
nhà trẻ(dành cho trẻ có cha mẹ bận đi làm việc ...v.v.)
- 695 **包丁**〔ほうちょう〕  
料理の材料を切るために使われる刃物  
con dao
- 696 **防犯**〔ぼうはん〕  
住宅をどろぼうなどから守ること  
⇒ホームセキュリティシステム  
phòng chống tội phạm
- 697 **訪問介護**〔ほうもん かいご〕  
在宅の高齢者の家に訪問して介護を行うサービス  
⇒ホームヘルパー  
dịch vụ đến tận nhà chăm sóc người già
- 698 **訪問介護員**〔ほうもん かいごいん〕  
在宅の高齢者の家に訪問して介護を行うサービス  
⇒ホームヘルパー  
người giúp việc chăm sóc người già tại nhà
- 699 **飽和脂肪酸**〔ほうわ しぼうさん〕  
肉類に多く含まれる脂肪酸 常温で固体であることが多い  
⇔不飽和脂肪酸  
axit béo bão hòa
- 700 **ホームセキュリティシステム**〔ほーむ せきゅりていー しずてむ〕  
住宅への侵入、ガス漏れ、電気の消し忘れなど、防犯や防災の異常を感知し、通報するシステム  
⇒防犯  
hệ thống an ninh của ngôi nhà
- 701 **ホームプロジェクト**〔ほーむ ぷろじえくと〕  
家庭生活に関する問題を解決するために、学習者(生徒)が自主的に進める学習活動  
dự án gia đình
- 702 **ホームヘルパー**〔ほーむ へるぱー〕  
在宅の高齢者の家に訪問して介護を行うサービス

người giúp việc nhà

- 703 **ホームヘルプ**〔ほーむ へるぷ〕  
施設等を利用するのではなく家庭で高齢者の介護をすること  
⇒ホームヘルパー  
giúp việc chăm sóc người già tại nhà
- 704 **ホームヘルプサービス(訪問介護)**〔ほーむ へるぷ さーびす〕  
施設等を利用するのではなく家庭で高齢者の介護をすること  
⇒ホームヘルパー  
dịch vụ giúp việc chăm sóc người già tại nhà
- 705 **保温性**〔ほおんせい〕  
被服が体からの熱の放散を防ぐ性能  
⇒布の性能  
tính giữ nhiệt
- 706 **保健衛生的性能**〔ほけん えいせい てき せいのう〕  
被服の熱や水分などの移動に関わる性能(着心地)をいう  
⇒布の性能  
tốt cho sức khỏe và vệ sinh
- 707 **保健機能食品**〔ほけん きのう しょくひん〕  
厚生労働省の認可を受けている、健康を増進する科学的な根拠がはっきり示されている食品 特定保健用食品と栄養機能食品の2種類  
⇒特定保健用食品 ⇒栄養機能食品 ⇔健康食品  
thực phẩm tăng cường sức khỏe, thực phẩm chức năng
- 708 **母子健康手帳**〔ぼし けんこう てちょう〕  
妊娠届を役所に提出すると、受けとる手帳 母子保健に関する公的サービスを無料で受けられる 手帳には子どもの成長の様子が記録される  
sổ tay theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em
- 709 **母子保健法**〔ぼし ほけん ほう〕  
妊産婦・乳幼児の健康診断や保健指導、母子健康手帳の交付などを定めた法律 1965年 1994年改正  
luật bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em
- 710 **ポストハーベスト**〔ぼすと はーべすと〕  
貯蔵や品質保持のために、収穫後の作物に農薬を散布すること  
⇒ポストハーベスト農薬  
phun thuốc nông nghiệp sau thu hoạch
- 711 **ポストハーベストアプリケーション**〔ぼすと はーべすと あぷりけーしょん〕  
貯蔵や品質保持のために、収穫後の作物に散布される農薬  
⇒ポストハーベスト農薬  
phun thuốc nông nghiệp sau thu hoạch
- 712 **ポストハーベスト農薬**〔ぼすと はーべすと のうやく〕  
貯蔵や品質保持のために、収穫後の作物に散布される農薬  
⇒ポストハーベスト  
thuốc phun sau thu hoạch (để bảo quản)
- 713 **母体保護法**〔ぼたい ほご ほう〕  
母体保護のための不妊手術・人工妊娠中絶・受胎調節の条件を定める法律 1996年



luật bảo vệ sức khỏe của người mẹ

- 714 母乳〔ぼにゆう〕  
母親が分泌する乳  
⇔人工栄養 = 母乳栄養  
sữa mẹ
- 715 母乳栄養〔ぼにゆう えいよう〕  
人工栄養に対して、母乳をいう  
⇔人工栄養  
nuôi con bằng sữa mẹ
- 716 ボランティア〔ぼらんていあ〕  
報酬を目的とせず、自由な意志で参加する、地域社会にかかわる活動をする人  
⇒ボランティア活動  
tình nguyện viên, người tình nguyện
- 717 ボランティア活動〔ぼらんていあ かつどう〕  
報酬を目的とせず、自由な意志で参加する、地域社会にかかわる活動  
⇒ボランティア  
hoạt động tình nguyện
- 718 ポリウレタン〔ぽりうれたん〕  
石油から作られる合成繊維 伸縮性があり、下着、靴下、水着などに使われる  
⇒化学繊維  
polyurethane
- 719 ポリエステル〔ぼりえすてる〕  
石油から作られる合成繊維 強くてしわになりにくく、スポーツウェアやブラウス、スラックスなどの服地に使われる  
⇒化学繊維  
sợi pô-li-et-ste
- 720 まちづくり〔まち づくり〕  
地域空間を生活の場としてとらえ、住みやすいまちを住民の活動で実現すること  
phát triển thành phố, khu phố và xã
- 721 間取り〔まどり〕  
住宅の部屋などの生活空間の配置・配分をおこない、構成した部屋割り  
⇒間取り図  
bố trí các phòng
- 722 間取り図〔まどり ず〕  
住宅の部屋の間取りを平面的にあらわした図  
⇒間取り = 平面図 ⇒平面表示記号  
bản vẽ bố trí các phòng
- 723 豆・豆製品〔まめ・まめせいひん〕  
大豆・小豆・いんげん・えんどう・そら豆などから作られた食品  
= 豆類  
đỗ{北部}/ đậu{南部}, thực phẩm chế biến từ đậu
- 724 豆類〔まめるい〕  
大豆・小豆・いんげん・えんどう・そら豆などから作られた食品  
= 豆・豆製品

các loại đũa {北部}/ đũa {南部}

725 マルチ商法〔まるちしょうほう〕

悪質商法的一种 新しい出資会員を増やすことで利益が得られるように見せかけた仕組み 自分が被害を受けるだけでなく、加害者になっていくという構造を持っている

⇒悪質商法

lừa đảo đa cấp, kinh doanh đa cấp

726 ミシン縫い〔みしんぬい〕

ミシンを使って行う縫製法

⇔手縫い

khâu bằng máy

727 ミネラル〔みねらる〕

骨・歯・血液などを作る成分 ミネラルともいう カルシウム・鉄・ナトリウム・カリウム・リン、その他

=無機質

chất khoáng

728 民法〔みんぽう〕

親子、親族などの身分や、財産の相続・処分に関する通則などを規定した法律

luật dân sự

729 無機質〔むきしつ〕

骨・歯・血液などを作る成分 ミネラルともいう カルシウム・鉄・ナトリウム・カリウム・リン、その他

=ミネラル

chất khoáng

730 蒸す〔むす〕

沸騰した蒸気の中で加熱する料理法

chưng, hấp, chưng cách thủy

731 無店舗販売〔むてんぽはんばい〕

通信販売や訪問販売など、店を持たない販売方式

⇔店舗販売

bán hàng không có quầy bán

732 メリヤス〔めりやす〕

一本の糸を輪にしてからみ合わせて作る布

=編物

đồ đan, hàng dệt kim

733 綿〔めん〕

綿花から作られる植物性天然繊維 吸湿性が良く肌着、タオル、寝具などに使われる

⇒天然繊維

bông

734 もち米〔もちごめ〕

米のうち、粘りが強い種類

⇒米 ⇔うるち米

gạo nếp

735 モロー反射〔もろーはんしゃ〕

原始反射のひとつ 乳児が大きな音に驚いて両手を広げて抱きつこうとする反応

⇒原始反射

phản xạ Moro

- 736 問題商法〔もんだいしょうほう〕  
消費者に不当な方法で商品購入契約をさせる販売方法  
＝悪質商法  
phương pháp buôn bán bất hợp pháp
- 737 焼く〔やく〕  
熱した鉄板の上や、直接火の上で加熱する料理法  
nướng
- 738 野菜〔やさい〕  
食用にするために畑で栽培される植物の総称 ビタミン、無機質、食物繊維などを含む  
＝野菜類  
rau
- 739 野菜類〔やさいるい〕  
食用にするために畑で栽培される植物の総称 ビタミン、無機質、食物繊維などを含む  
＝野菜  
rau củ
- 740 遺言〔ゆいごん〕  
生きている間に、死後の遺産の分け方の指示を有効な文書で残すこと  
di chúc
- 741 有機JAS〔ゆうき jas〕  
種をまく2年以上前から化学合成肥料を使わず、遺伝子組み換えの種を使わないなどの基準を満たした農産物に付けられる表示  
＝有機JASマーク  
nhãn hiệu JAS hữu cơ (mác dùng cho nông sản an toàn đạt tiêu chuẩn)
- 742 有機JASマーク〔ゆうき jas まーく〕  
種をまく2年以上前から化学合成肥料を使わず、遺伝子組み換えの種を使わないなどの基準を満たした農産物に付けられる表示  
⇒JASマーク 有機JAS  
nhãn hiệu JAS hữu cơ (dùng cho nông sản an toàn đạt tiêu chuẩn)
- 743 有機農産物〔ゆうき のうさんぶつ〕  
一定期間、農薬や化学肥料を使わないで栽培した農産物  
rau sạch (hạn chế thời gian dùng thuốc nông nghiệp)
- 744 誘導居住面積水準〔ゆうどう きょじゅう めんせき すいじゅん〕  
より望ましい住生活のための目標とする水準 住生活基本法2006年  
⇒最低居住面積水準  
tiêu chuẩn diện tích nhà ở thích hợp
- 745 床座〔ゆかざ〕  
畳などの床面に座ったり寝たりする生活様式  
⇔いす座  
kiểu ngồi dưới đất (sàn, chiếu...)
- 746 床座式〔ゆかざしき〕  
畳などの床面に座ったり寝たりする生活様式  
＝床座

kiểu ngồi dưới đất (trên sàn, chiếu...)

- 747 **油脂〔ゆし〕**  
 食用に使う植物性や動物性の油の総称  
 =油脂類  
 dầu mỡ
- 748 **油脂類〔ゆしるい〕**  
 食用に使う植物性や動物性の油の総称  
 ⇒脂質  
 dầu mỡ
- 749 **ゆでる〔ゆでる〕**  
 沸騰した湯の中で加熱する料理法  
 luộc
- 750 **ユニバーサルデザイン〔ゆにばーさる でざいん〕**  
 障がいの有無、年齢、性別、国籍などにかかわらず、誰でもが使いやすい施設や製品などの設計 バリアフリーを  
 展させた考え方  
 ⇒バリアフリー  
 thiết kế có tính toàn cầu (dành cho mọi đối tượng, không phân biệt người bình thường hay khuyết tật,  
 không phân biệt già trẻ, giới tính hay quốc tịch)
- 751 **ユニフォーム〔ゆにふおーむ〕**  
 学校や企業などで決められた統一したデザインの服装  
 =制服  
 đồng phục
- 752 **要介護者〔ようかいごしゃ〕**  
 介護が必要な状態にある人  
 người cần chăm sóc
- 753 **容器包装リサイクル法〔ようき ほうそう りさいくる ほう〕**  
 プラスチック類の容器を対象に消費者・行政・メーカーに再商品化を義務づける法律 1995年  
 luật tái chế bao bì
- 754 **幼児期〔ようじき〕**  
 子どもの発達区分で、1歳から小学校入学(6歳)まで  
 giai đoạn răng sữa, giai đoạn nhà trẻ và mẫu giáo
- 755 **幼稚園〔ようちえん〕**  
 3歳から小学校就学前の幼児に集団保育をし、幼児期に必要な教育をする施設  
 ⇔保育所  
 nhà mẫu giáo
- 756 **よこ編〔よこあみ〕**  
 編物の編み方の一つ よこ方向の糸をからみあわせる編み方  
 ⇔たて編  
 đan sợi ngang
- 757 **欲求〔よつきゅう〕**  
 ほしい、したい、かなえたいと思うことの総称  
 ⇒基本的欲求  
 đòi hỏi, ước muốn, nhu cầu

- 758 予防接種〔よぼう せっしゅ〕  
病気になる前にワクチンを注射して、感染を防いだり、症状を軽くしたりする医学的手法  
tiêm chủng, chích ngừa
- 759 ライフイベント〔らいふ いべんと〕  
人生の節目となるできごと 入学・卒業・就職・結婚・出産・定年など  
⇒冠婚葬祭  
những kiện quan trọng trong cuộc đời (nhập học, tốt nghiệp, đi làm, kết hôn, sinh đẻ, về hưu...v.v)
- 760 ライフコース〔らいふ こーす〕  
人それぞれが一生の間にたどるみちすじ  
hành trình cuộc đời
- 761 ライフサイクル〔らいふ さいくる〕  
誕生から死亡まで、人生の周期的な変化をいう 平均寿命の変化などに応じて変化する  
＝生産周期  
các chu kỳ trong cuộc sống
- 762 ライフスタイル〔らいふ すたいる〕  
個人の生活様式、行動、習慣  
phong cách sống
- 763 ライフステージ〔らいふ すてーじ〕  
人の一生における発達段階 年齢に応じた人生のさまざまな局面 乳児期・幼児期・児童期・青年期・壮年期・高齢期  
など  
các giai đoạn trong cuộc đời (thời kỳ trẻ sơ sinh, mầm non, trẻ em học sinh, thanh niên, người lớn, tuổi già ....)
- 764 ランドリー〔らんどりー〕  
商業クリーニングの一つ 温度の高いお湯と洗剤を使う洗濯方法  
⇒湿式洗濯  
tiệm giặt là
- 765 離婚〔りこん〕  
夫婦関係の維持が難しくなって、結婚を解消すること  
ly hôn
- 766 リサイクル〔りさいくる〕  
4R運動宣言の一つ 再資源 不用になったものを再資源化してもう一度利用してゴミを減らそうという考え方  
⇒4R  
tái chế, tái sinh
- 767 立体構成〔りったい こうせい〕  
布片を人体の形に合わせて縫い合わせて作り上げる衣服 洋服など  
⇔平面構成  
kết cấu lập thể (kiểu trang phục may theo dáng người)
- 768 リデュース〔りでゅーす〕  
4R運動宣言の一つ 削減 ゴミになるものは買う量や使う量を減らそうという考え方  
⇒4R  
giảm thiểu (lượng rác)
- 769 離乳〔りにゅう〕

生後5～6か月で母乳、粉乳以外の食べ物(固形食)に慣らしてゆくこと  
ăn dặm

- 770 離乳食〔りにゅうしょく〕  
生後5～6か月で食べ始める固形食  
món ăn dặm
- 771 リノール酸〔りのーるさん〕  
必須脂肪酸の一種 血を固めたり血管を収縮させるホルモンをつくる 食用油や肉類に多く含まれる  
⇔リノレン酸  
axit linoleic
- 772 リノレン酸〔りのれんさん〕  
必須脂肪酸の一種 リノール酸と逆の働きをして細胞の働きを調節するホルモンをつくる 魚介類に多く含まれる  
⇔リノール酸  
axit linolenic
- 773 リハビリテーション〔りはびりてーしょん〕  
日常生活での自立や社会復帰をめざす、心身の機能回復訓練  
tập luyện để phục hồi sức khỏe
- 774 リフューズ〔りふゆーず〕  
4R運動宣言の一つ 抑制・断ること ゴミになるものは、受け取る段階で断って、ゴミを少なくしようという考え方  
⇒4R  
từ chối (thải rác)
- 775 リプロダクティブヘルス〔りぷろだくていぶ へるす〕  
女性の性と生殖に関する健康のこと  
sức khỏe sinh sản (sức khỏe liên quan đến khả năng sinh sản của phụ nữ)
- 776 リプロダクティブライツ〔りぷろだくていぶ らいつ〕  
生殖に関する女性の意思決定権 生むか・生まないか、いつか、何人かなど  
quyền sinh đẻ
- 777 流行〔りゅうこう〕  
被服の流行  
=ファッション  
mốt
- 778 リユース〔りゆーす〕  
4R運動宣言の一つ 再利用 不用になった物をすぐに捨てたりせず、使えるものを再利用することによってゴミの量を減らそうという考え方  
⇒4R  
tái sử dụng
- 779 流動性知能〔りゅうどうせい ちのう〕  
記憶力や判断力、計算など瞬時にものごとを判断する能力  
⇔結晶性知能  
khả năng linh động
- 780 緑黄色野菜〔りよくおうしょく やさい〕  
ビタミンA(カロテン)を100g中600μgより多く含む野菜 ただし、トマト、ピーマンを含む  
⇔淡色野菜  
rau màu xanh đậm (giàu vitamin A, carotin)

- 781 リン脂質〔りんしじつ〕  
細胞膜や生体膜の材料となる脂質  
phospholipid, photpho lipit
- 782 レーヨン〔れーよん〕  
木材パルプから作られる再生繊維 吸湿・吸水性があり、服地や裏地などに使われる  
⇒再生繊維  
rayon
- 783 老化〔ろうか〕  
老人になった時に現れてくる体や思考の機能の変化・低下  
lão hóa
- 784 老人福祉法〔ろうじん ふくし ほう〕  
高齢者の自立支援と社会参加を図るための法律  
luật về phúc lợi cho người cao tuổi
- 785 労働基準法〔ろうどう きじゅん ほう〕  
労働関係の近代化と労働条件の改善・向上を目的とした法律 1947年  
luật tiêu chuẩn lao động
- 786 労働生活時間〔ろうどう せいかつ じかん〕  
生活時間の内、職業や学校、家事労働に要する時間  
⇔生理的生活時間 ⇔社会的文化的生活時間  
thời gian lao động
- 787 労働力率〔ろうどうりょくりつ〕  
総人口に対する、15歳以上の労働力人口(就業者+失業者)の割合  
tỷ lệ lực lượng lao động (tỷ lệ số người trên 15 tuổi chiếm trong tổng dân số)
- 788 老老介護〔ろうろう かいご〕  
高齢者を介護しているのが同様に高齢の配偶者であったり、既に高齢者世代になっている子どもであったりすること  
người già chăm sóc người già
- 789 和服〔わふく〕  
日本伝統の衣類 特に「きもの」  
[KIMONO] trang phục truyền thống của Nhật Bản